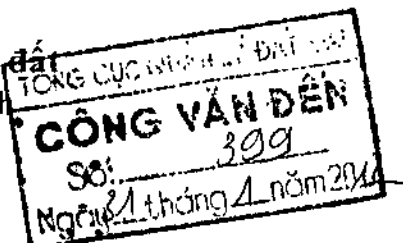
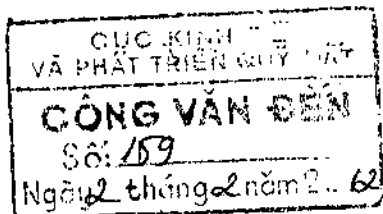


BÁO CÁO

**Thuyết minh dự thảo Bảng giá các loại đất
năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**



PHẦN I

KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

I. Căn cứ pháp lý, sự cần thiết và mục đích yêu cầu của xây dựng Bảng giá đất năm 2012.

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Điều 56 Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 về hướng dẫn, xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 04/7/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dự án xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 16/6/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 23/6/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh tên dự án nêu tại Quyết định 964/QĐ-UBND ngày 16/6/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 20/KH-BCĐ ngày 18/7/2011 của Ban chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất năm 2012 tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện xây dựng bảng giá đất năm 2012 tỉnh Trà Vinh,

2. Mục đích của dự án xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh:

Dự án xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được triển khai nhằm đánh giá thực trạng tình hình sử dụng và biến động trong sử dụng đất, khảo sát biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, của các đối tượng sử dụng đất ở cấp xã (xã, phường, thị trấn), cấp huyện (huyện, thành phố), cấp tỉnh làm cơ sở cho việc thống kê xây dựng và điều chỉnh khung giá các loại đất trong phạm vi toàn tỉnh và điều chỉnh giá các loại đất cụ thể trong năm theo quy định của pháp luật, để làm tham mưu cho UBND tỉnh công bố công khai bảng giá các loại đất cụ thể vào ngày 01 tháng 01 hàng năm trên địa bàn toàn tỉnh.

II. Khái quát về điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội.

1. Điều kiện tự nhiên.

1.1. Vị trí địa lý:

Trà Vinh là tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, có địa bàn nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, tiếp giáp với biển Đông. Vị trí địa lý tỉnh Trà Vinh được giới hạn bởi tọa độ địa lý sau:

- Phía Đông và Đông Bắc: giáp với tỉnh Bến Tre.
- Phía Tây và Tây Nam: giáp với tỉnh Sóc Trăng.
- Phía Nam và Đông Nam: giáp với Biển Đông, với hơn 65 km bờ biển.
- Phía Bắc: giáp với tỉnh Vĩnh Long.

Trung tâm hành chính của tỉnh đặt tại thành phố Trà Vinh, nằm trên Quốc lộ 53 cách thành phố Hồ Chí Minh 200 km về phía Bắc (theo hướng Quốc lộ 1A) và cách 140 km (theo hướng Quốc lộ 60), cách thành phố Cần Thơ 95 km và biên giới Việt Nam - Campuchia khoảng 230 km.

Tỉnh Trà Vinh có 08 đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện) trực thuộc gồm: Càng Long, Cầu Kè, Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Tiểu Cần, Trà Cú và thành phố Trà Vinh. Diện tích tự nhiên 234.115,53 ha chiếm 5,8% diện tích ĐBSCL, dân số 1.004.363 người (Nguồn niên giám thống kê năm 2009).

Trà Vinh với vị trí tiếp giáp biển Đông, với 65 km bờ biển, nằm giữa 02 sông lớn là sông Hậu và sông Cổ Chiên, 02 tuyến sông này ngoài việc cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt, bồi đắp phù sa còn là tuyến giao thông thủy quan trọng nối các cảng ở Trà Vinh với trung tâm các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), Campuchia và thành phố Hồ Chí Minh. Cùng với hệ thống giao thông đường bộ, tỉnh Trà Vinh có lợi thế cho việc mở rộng giao lưu, phát triển kinh tế với thế mạnh là sản phẩm từ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và thương mại dịch vụ.

Tuy nhiên, tuyến Quốc lộ 54 nối liền tuyến Quốc lộ 1A thông qua thành phố Vĩnh Long trong những năm qua chưa được nâng cấp, mở rộng đã làm hạn chế trong vận chuyển hàng hóa; song song đó hệ thống cảng và các tuyến tàu chính trong phạm vi tỉnh chưa được đầu tư xây dựng và mở rộng, chưa phát huy được thế mạnh trong vận tải đường thủy, ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế của tỉnh.

1.2. Đặc điểm địa hình:

Tỉnh Trà Vinh thuộc vùng đồng bằng ven biển, các huyện phía bắc có địa hình bằng phẳng hơn các huyện ven biển; địa hình dọc theo 02 bờ sông thường cao, vào sâu nội đồng bị các giồng cát chia cắt tạo nên vùng trũng cục bộ, cao trình phổ biến của tỉnh từ 0,4 - 1,0m chiếm 66% diện tích tự nhiên. Địa hình cao nhất trên 4m, gồm đỉnh các giồng cát phân bố ở Nhị Trường, Long Sơn (Cầu Ngang); Ngọc Biên (Trà Cú); Long Hữu (Duyên Hải). Địa hình thấp nhất dưới 0,4m tập trung tại các cánh đồng trũng Tập Sơn, Ngãi Xuyên (Trà Cú); Thanh Mỹ (cánh đồng Ô-cà-đa) (Châu Thành); Mỹ Hòa, Mỹ Long, Hiệp Mỹ (Cầu Ngang); Long Vĩnh (Duyên Hải). Địa hình đồng bằng với các độ cao không đều, nên việc đầu tư cải tạo đồng ruộng, xây dựng các công trình thủy lợi khá tốn kém.

Với lợi thế tiếp giáp Biển Đông, có chiều dài bờ biển hơn 65 km, ngoài các điều kiện phát triển cảng và bố trí các khu công nghiệp, khu kinh tế, tỉnh Trà Vinh có lợi thế phát triển du lịch biển, với chiều dài khai thác du lịch biển ước khoảng 400km.

1.3. Khí hậu:

Tỉnh Trà Vinh thuộc vùng đồng bằng ven biển, chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có hai mùa mưa nắng trong năm (mùa nắng bắt đầu từ tháng 11 kéo dài cho đến cuối tháng 4 năm sau), thời gian còn lại là mùa mưa trong năm.

Số giờ nắng các tháng bình quân trong năm là 10 giờ, tổng lượng mưa trung bình các tháng trong năm 164,7 mm, độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm 85 % (Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2009).

1.4. Hệ thống giao thông chính:

- Cấp Quốc lộ có 246,80 km, gồm 03 tuyến: Quốc lộ 53 (126,50 km), Quốc lộ 54 (66,50 km) và Quốc lộ 60 (53,80 km).

- Cấp Tỉnh lộ có 122,30 km, gồm 04 tuyến: Tỉnh lộ 911 (36,40 km), Tỉnh lộ 912 (17,20 km), Tỉnh lộ 913 (32,20 km), Tỉnh lộ 914 (36,50 km).

- Cấp Hương lộ có 454,10 km, gồm có 42 hương lộ kết nối với các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ. Ngoài ra, còn có hàng nghìn km đường giao thông nông thôn, được làm bằng các lát liệu xi măng, rải đá cấp phối.

Với hệ thống giao thông như trên, xe ô tô có thể đến được các trung tâm xã của 100/104 xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông của tỉnh khá phát triển, đặc biệt là trong 5 năm qua đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp sửa chữa rất nhiều công trình, phục vụ tốt cho việc vận chuyển hàng hóa, nông sản và phát triển du lịch.

1.5. Hệ thống thủy văn:

Trà Vinh có hệ thống mạng lưới sông rạch và kênh mương dày đặc, đáng kể nhất là có sông Tiền (Cổ Chiên) và sông Hậu thuộc hệ thống sông Mê - Kông, có ý nghĩa quan trọng về giao thông thủy đối với các tỉnh miền Tây Nam bộ. Ngoài 02 sông chính, còn có các sông lớn chiều rộng trên 100 m, gồm các sông: Láng Thè, Cái Hóp, Cần Chông, Vĩnh Kim, Thâu Râu, Láng Säck, Láng Chim, Phước Thiện

...v.v... Nguồn nước từ hệ thống thủy văn này, là một tài nguyên dồi dào phục vụ cho sản xuất và đời sống của dân cư trong tỉnh và khu vực.

2. Đặc điểm về kinh tế - xã hội.

2.1. Dân số:

Dân số tỉnh Trà Vinh có 1.004.363 người (nam 495.641 người, nữ 508.722 người). Trong đó theo dân tộc:

+ Dân tộc Kinh có: 691.116 người, chiếm 68,81 %.

+ Dân tộc Khmer có: 304.974 người, chiếm 30,37 %.

+ Dân tộc khác có: 8.273 người, chiếm 0,82 %. (Nguồn niên giám thống kê năm 2009).

Sự phân bố dân cư trên địa bàn không đồng đều, mật độ bình quân là 430,95 người/km², chủ yếu tập trung tại trung tâm thành phố Trà Vinh, trung tâm các thị trấn, thị tứ và dọc các tuyến giao thông thủy, bộ.

2.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội:

Kinh tế liên tục phát triển với tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh năm 2010 ước đạt 12,3%, trong đó các ngành lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng trưởng khá cao; thu ngân sách nhà nước và huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội vượt kế hoạch đề ra.

- Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản so với Nghị quyết năm 2010 tăng 5,9%.

- Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp so với Nghị quyết năm 2010 tăng 12,9%.

- Dịch vụ - thương mại năm 2010 ước đạt 19,61%, so với Nghị quyết năm 2010 giảm 0,39%.

Mặc dù tốc độ tăng dân số hàng năm khá cao năm 2010. Giá trị GDP bình quân đầu người năm 2010 là 15 triệu đồng (Nghị quyết 11,625 triệu).

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật được quan tâm đầu tư xây dựng và phát triển trong những năm qua như đầu tư xây dựng về giao thông, thủy lợi, điện năng lượng (100 % xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia, 91,10 % hộ dân được sử dụng điện sinh hoạt), điện thoại (đạt mật độ bình quân 71 máy điện thoại/100 dân), nước sạch cho sinh hoạt (tỷ lệ hộ dùng nước sạch 94 %), trường học, trạm y tế, cơ sở thể dục thể thao. Nhìn chung mặt bằng và kết cấu hạ tầng kỹ thuật của tỉnh ngày càng hoàn thiện, thay đổi cơ bản và đáp ứng tốt cuộc sống dân cư vùng nông thôn.

Trong lĩnh vực nông nghiệp: Trồng cây lương thực và nuôi trồng thủy sản là hai ngành sản xuất chủ yếu. Ngoài ra, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, chăn nuôi gia súc cũng là các ngành có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh. Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất từ cây lương thực sang nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi diễn ra khá nhanh, đời sống người nông dân ngày càng được cải thiện từ nguồn thu nhập gia tăng. Song song phát triển kinh tế - xã hội, lĩnh vực an ninh quốc phòng luôn được củng cố, bảo đảm an toàn vùng lãnh thổ của tỉnh,

đặc biệt là vị trí vùng cửa biển Cung Hầu và cửa biển Định An, tuyến giáp với Biển Đông với chiều dài hơn 65 km.

2.3. Thực trạng phát triển đô thị:

Hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh đến nay gồm có 01 thành phố với 9 phường, 10 thị trấn (có 7 thị trấn huyện lỵ) và 85 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó: thành phố Trà Vinh đạt đô thị loại III, và 10 thị trấn đạt đô thị loại V. Diện tích đất đô thị năm 2010 là 7.473,89 ha (chiếm 3,19% diện tích tự nhiên toàn tỉnh).

Thành phố tỉnh lỵ Trà Vinh là đô thị loại III là trung tâm chính trị kinh tế văn hóa và an ninh quốc phòng của tỉnh, là một trong những đô thị hạt nhân thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long và hành lang đô thị phía Tây sông Tiền.

Các thị trấn Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Quan là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và an ninh quốc phòng huyện Cầu Kè (TT Cầu Kè), Tiểu Cần (TT Tiểu Cần; đồng thời là hành lang đô thị trên quốc lộ 60 với thị trấn Tiểu Cần là trung tâm.

Thị trấn Trà Cú trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và an ninh quốc phòng huyện Trà Cú cùng với đô thị mới Định An tạo thành cụm đô thị cảng - công nghiệp - dịch vụ.

Thị trấn mới Định An là trung tâm phát triển tiểu vùng phía nam của tỉnh Trà Vinh và hành lang phía Đông sông Hậu, đồng thời là một trong những trung tâm phát triển nghề cá vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đầu mối giao thông đường thủy.

Thị trấn Duyên Hải (dự kiến sẽ phát triển thành thị xã trong giai đoạn 2010 - 2015), trung tâm chính trị kinh tế văn hóa và an ninh quốc phòng huyện Duyên Hải là trung tâm phát triển vùng kinh tế biển bao gồm huyện Duyên Hải, Cầu Ngang. Vùng đô thị hóa gồm Thị Trấn Duyên Hải - xã Long Khánh - xã Long Hữu - xã Trường Long Hòa là trung tâm phát triển Công nghiệp chế biến thủy hải sản, dịch vụ và du lịch, trung tâm dịch vụ hậu cần các hoạt động đánh bắt hải sản xa bờ vùng duyên hải, tỉnh Trà Vinh.

3. Tình hình quản lý đất đai.

Trong thời gian qua, công tác quản lý nhà nước về đất đai của tỉnh có sự chuyển biến tích cực và đi vào nề nếp. Đội ngũ cán bộ địa chính các cấp được kiện toàn, trình độ chính trị và chuyên môn nghiệp vụ được nâng cao. Các nội dung quản lý nhà nước về đất đai được triển khai đồng bộ, đạt được những kết quả khả quan, tạo điều kiện thúc đẩy nền kinh tế phát triển và góp phần ổn định trật tự an ninh - chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung.

Trong các năm qua, được sự quan tâm và đầu tư của Trung ương và sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh; Các công cụ phục vụ cho công tác quản lý đất đai cơ bản đầy đủ hơn, đặc biệt là bản đồ địa chính đã được đầu tư thích đáng để đo đạc và lập bản đồ địa chính chính quy phục vụ tốt quản lý Nhà nước về đất đai. Đến nay, đã cơ bản đã thành lập xong bản đồ địa chính chính quy được 80/104 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Công tác cấp giấy CNQSD đất cho hộ gia đình và cá nhân đến nay tỉnh đã cơ bản hoàn thành và đạt tỉ lệ khá cao (Đất nông nghiệp đã cấp 404.641 giấy, diện

tích 1.680.226,86 ha, đạt tỷ lệ 92,57%; đất phi nông nghiệp đã cấp 119.841 giấy, diện tích 3.029,74 ha, đạt tỷ lệ 74,24 ha).

Kết quả công tác cấp giấy CNQSD đất là cơ sở đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 106,107 của Luật đất đai. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế như: chưa ngăn chặn và xử lý kịp thời việc chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, một số trường hợp chưa được cấp giấy. Do đó làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Trong quá trình quản lý đất đai, công tác thanh tra, kiểm tra chưa được tiến hành thường xuyên và liên tục, dẫn đến tình trạng chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất không đúng quy định, tình trạng lấn chiếm đất công trái phép còn xảy ra trên các huyện trong tỉnh. Công tác đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng - kỹ thuật còn gặp khó khăn về trình tự thủ tục chuẩn bị đầu tư, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng thời gian còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện một số dự án, công trình trọng điểm của tỉnh.

3.1. Công tác quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng:

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu giai đoạn (2011 - 2015) đang được triển khai trên địa bàn 03 cấp (tỉnh, huyện và xã). Riêng quy hoạch xây dựng chủ yếu tập trung quy hoạch chi tiết xây dựng các khu trung tâm hành chính xã, quy hoạch chung các phường, thị trấn và quy hoạch chung của thành phố Trà Vinh.

Quy hoạch sử dụng đất nói riêng, quy hoạch các ngành nói chung là nền tảng cho sự đầu tư, quản lý và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong lĩnh vực đất đai, quy hoạch sử dụng đất là cơ sở pháp lý cho tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai các cấp tại địa phương, làm căn cứ để giao, cấp đất theo pháp luật và tạo cơ sở pháp lý để các ngành đầu tư phát triển lâu dài, tạo điều kiện chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế, thực hiện hiện đại hóa, công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn. Đồng thời, quy hoạch làm căn cứ để điều chỉnh phân bố dân cư, lao động, khai thác, sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên đất đai theo từng ngành và các địa bàn lãnh thổ trong toàn tỉnh, góp phần phát triển kinh tế tỉnh nhà theo hướng ổn định và bền vững.

3.2. Tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất:

Thực hiện việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Theo kết quả tổng hợp của Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất của các huyện, thành phố trong tỉnh từ tháng 7 năm 2010 đến hết tháng 3 năm 2011 có 8.342 thửa trường hợp chuyển nhượng, nhiều nhất là loại đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, việc chuyển nhượng phổ biến nhất là các thửa đất nằm tiếp giáp với Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ, khu trung tâm chợ xã, thị trấn trên địa bàn các huyện, các vùng ven thành phố của tỉnh. Giá trị chuyển nhượng thị trường đối với các loại đất trên có mức giá chênh lệch rất cao so với giá đất nhà nước quy định năm 2011. Tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh Trà Vinh trong 02 năm gần đây diễn ra khá nhanh kéo theo việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thế chấp, góp

vốn bằng giá trị QSD đất trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua khá sôi động. Nhìn chung việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất đều được thực hiện đúng quy định của Luật đất đai năm 2003.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, THU THẬP TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THỊ TRƯỜNG

I. Tình hình tổ chức thực hiện.

1. Thành phần tham gia công tác điều tra, thu thập giá đất thị trường.

- Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường: 10 người (chia làm 10 tổ).
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố: mỗi đơn vị 01 người.
- Cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn: mỗi đơn vị 01 người.
- Cán bộ ấp, khóm: mỗi đơn vị 01 người.

2. Đối tượng điều tra và phương pháp điều tra.

Đối tượng điều tra khảo sát giá đất thị trường là những thửa đất thuộc điểm điều tra đã được chuyển nhượng thành công trong năm điều tra, những thửa đất đang cho thuê hoặc đất sản xuất nông nghiệp, đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Trong quá trình điều tra, thu thập giá đất thị trường, cán bộ điều tra phải đối chiếu giữa hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất với hiện trạng sử dụng đất. Không điều tra thu thập giá đất thị trường đối với các trường hợp đã chuyển nhượng được quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư liên tịch số 02/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010.

Thửa đất thuộc đối tượng điều tra có tài sản gắn liền với đất thì áp dụng một trong những phương pháp định giá đất để tách riêng giá trị sử dụng đất và giá trị tài sản gắn liền với đất ngay trong khi điều tra. Cụ thể như sau:

- Đối với thửa đất đã chuyển nhượng trong năm điều tra thì áp dụng phương pháp chiết trừ quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá đất;

- Đối với thửa đất đang cho thuê nhập nhưng trong năm điều tra không có chuyển nhượng thì trước hết áp dụng phương pháp thu nhập quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP để ước tính giá trị của cả thửa đất và tài sản gắn liền với đất; sau đó áp dụng phương pháp chiết trừ quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá đất.

3. Phiếu điều tra.

Sử dụng phiếu điều tra theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC; bao gồm:

- Phiếu thu thập thông tin về điểm điều tra (*Mẫu số 01*).
- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất (*Mẫu số 02*).

II. Kết quả điều tra, thu thập tổng hợp giá đất thị trường.

1. Kết quả điều tra.

Căn cứ vào tình hình biến động đất đai trong năm 2011 của tỉnh, nhằm để đánh giá mức độ biến động của 61 xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh về tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ tháng 6/2010 đến nay.

Kết quả điều tra được 2.959/3.000 trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng, đạt tỷ lệ 98,6 % so với kế hoạch, cụ thể như sau:

Loại đất	Kết quả	Ghi chú
Đất trồng lúa	1.038 phiếu	
Đất trồng cây lâu năm khác	1.049 phiếu	
Đất trồng cây hàng năm khác	265 phiếu	
Đất nuôi trồng thủy sản	99 phiếu	
Đất ở tại đô thị	296 phiếu	
Đất ở tại nông thôn	194 phiếu	
Đất phi nông nghiệp	11 phiếu	
Đất làm muối	04 phiếu	
Đất rừng sản xuất	03 phiếu	
Tổng	2.959 phiếu	

2. Tổng hợp kết quả điều tra giá đất thị trường.

- Bảng thống kê phiếu thu thập thông tin về thửa đất: áp dụng để thống kê phiếu điều tra đối với tất cả các loại đất, thống kê đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, thống kê đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (Mẫu số 07).

- Bảng tổng hợp giá đất: áp dụng đối với đất nông nghiệp trồng lúa, trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản (Mẫu số 08).

- Bảng tổng hợp giá đất: áp dụng đối với đất ở tại đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (Mẫu số 10).

- Bảng tổng hợp giá đất: áp dụng để tổng hợp giá đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối (Mẫu số 11).

3. Tình hình biến động và mức biến động giữa giá đất thị trường và giá đất do nhà nước quy định.

3.1. Đánh giá chung:

Trong năm qua, tình hình giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh luôn biến động phức tạp theo chiều hướng gia tăng rất cao so với giá đất đã được ban hành năm 2011. Đặc biệt là các vùng thuộc khu đô thị, thị trấn và các

vùng ven của thành phố Trà Vinh. Nguyên nhân là do tốc độ phát triển kinh tế- xã hội tỉnh nhà trong những năm gần đây diễn ra khá nhanh theo hướng ổn định và bền vững.

Song song với phát triển nền kinh tế, trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh nói chung về lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, tỉnh Trà Vinh còn được sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ ngành trung ương, đã thu hút được một nguồn vốn lớn của Chính phủ đầu tư xây dựng hạ tầng-kỹ thuật. Bước đầu đã triển khai thực hiện một số dự án lớn trên địa bàn tỉnh như: Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu (Kênh Quan Chánh Bó); nâng cấp, mở rộng tuyến Quốc lộ 53, 54, 60; đầu tư xây dựng hạ tầng khu kinh tế mở Định An (tuyến đường số 1, số 2), nhà máy nhiệt điện Duyên Hải, các khu công nghiệp: Long Đức, Cầu Quan, thị xã Trà Vinh được công nhận thành phố trực thuộc tỉnh, nâng cấp thị trấn Duyên Hải lên thị xã trong giai đoạn (2010-2015). Trong tương lai các huyện phía Đông của tỉnh sẽ trở thành khu thương Cảng Quốc tế, một thị xã sầm uất bậc nhất của ĐBSCL và sức hút nhà đầu tư đến với tỉnh nhà ngày càng gia tăng. Đây chính là những bước ngoặt quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

Với sức thu hút đầu tư gia tăng trên địa bàn tỉnh cùng với các công trình trọng điểm quốc gia, nhu cầu sử dụng đất vào các công trình trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng, làm cho giá đất tăng đột biến tại các khu vực này, mặt khác do một số đầu cơ đất đai tạo thị trường ảo đẩy giá đất tăng cao. Đặc biệt giá đất nông nghiệp chuyển nhượng trên thị trường ở các trung tâm chợ xã, phường, thị trấn tăng khá cao so với giá đất đã được ban hành năm 2011. Nguyên nhân chính là đất nông nghiệp thuộc khu vực này có tính chất tiềm năng đất ở.

3.2. Mức biến động giá đất:

Qua điều tra 2.959/3.000 trường hợp giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thị trường trên địa bàn tỉnh cụ thể:

TT	Loại đất	Tổng	So sánh giá Nhà nước quy định		
			Cao	Bằng	Thấp
1	Đất trồng lúa	1.038	867	33	138
2	Đất trồng cây lâu năm khác	1.049	973	09	67
3	Đất trồng cây hàng năm khác	265	246	03	16
4	Đất nuôi trồng thủy sản	99	80	01	18
5	Đất ở tại đô thị	296	259	03	34
6	Đất phi nông nghiệp	11	11	0	0
7	Đất ở tại nông thôn	194	181	1	12

8	Đất làm muối	04	04	0	0
9	Đất rừng sản xuất	03	0	0	03
Tổng		2.959	2.621	50	288

- Có 2.621/2.959 trường hợp có mức giá cao hơn giá đất đã được ban hành năm 2011, chiếm 88,6 %.

- Có 50/2.959 trường hợp mức có giá bằng với giá đất đã được ban hành năm 2011, chiếm 1,7 %.

- Có 288/2.959 trường hợp có mức giá thấp hơn giá đất đã được ban hành năm 2011, chiếm 9,7%.

3.3. Nhận xét chung về giá đất chuyển nhượng thị trường:

Qua kết quả điều tra giá đất trên địa bàn tỉnh, nhìn chung giá đất chuyển nhượng cao hơn rất nhiều so với giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành năm 2011. Đặc biệt việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp (có tiềm năng đất ở), tập trung nhiều là các khu vực thửa đất nằm tiếp giáp Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ và các đường trong trung tâm chợ của các huyện, thành phố trong tỉnh.

Về đất ở có sự biến động giá rất cao so với giá quy định, nhất là việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở tại đô thị ở các thị trấn và thành phố Trà Vinh. Sự biến động giá đất trên thị trường tăng cao do nhiều nguyên nhân khách quan về sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ. Dự án đầu tư đường Vành đai thành phố Trà Vinh, đường tỉnh 915 và đường vào trung tâm các xã trên địa bàn toàn tỉnh, do đó làm cho giá đất xung quanh các công trình sôi động và tăng giá. Một trong những nguyên nhân tăng giá không kém phần quan trọng là vấn đề đầu cơ đất đai, kích thích giá đất tăng cao trong việc chuyển nhượng để hưởng chênh lệch, nhưng thực sự nhu cầu tiềm năng chưa cần thiết, ngoại trừ các trung tâm thương mại - dịch vụ. Mặt khác, khung giá đất quy định của Chính phủ còn thấp so với thực tế.

4. Các quy định bổ sung trong bảng giá đất năm 2012.

Các quy định trong dự thảo bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được xây dựng trên cơ sở rà soát các quy định chưa phù hợp của bảng giá đất năm 2011. Dự thảo bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được điều chỉnh, bổ sung 04 quy định còn chưa cụ thể, gây khó khăn khi áp dụng như sau:

4.1. Phân loại vị trí đất nông nghiệp:

Theo đề xuất của các huyện, thành phố việc phân loại vị trí đất nông nghiệp 4 vị trí, mỗi vị trí cách nhau 30m là chưa phù hợp. Nguyên nhân khoảng cách giữa các vị trí là 30m là chưa phù hợp do quá ngắn dẫn đến giá đất nông nghiệp còn rất thấp so với giá thực tế trên thị trường đặc biệt tại thành phố Trà Vinh, các thị trấn và khu vực trung tâm các xã, làm thiệt thòi quyền lợi của người dân khi thực hiện thu hồi đất. Mặt khác gây khó khăn khi tính toán các vấn đề về tài chính đất đai.

Điều chỉnh lại phân loại vị trí đất nông nghiệp thành 2 vị trí mỗi vị trí cách nhau 60m. Sau vị trí 2 được tính đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí.

4.2. Phân loại vị trí đất phi nông nghiệp (đất ở và đất sản xuất, kinh doanh):

Về cơ bản vẫn giữ nguyên như bảng giá đất năm 2011 là phân thành 4 vị trí mỗi vị trí cách nhau 30m. Tuy nhiên, theo ý kiến đề xuất đối với vị trí 4 (phân loại theo hẻm) thì độ rộng của hẻm từ **1,5m** đến dưới 2,5m là chưa phù hợp (các thửa đất tiếp giáp với hẻm có độ rộng dưới từ 1m đến dưới 1,5m không được phân loại vị trí mà tính mức giá đất khu vực là chưa hợp lý).

Điều chỉnh lại:

- Đối với hẻm chính (thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm) có độ rộng từ **1,0 m** đến dưới 2,0 được phân thành vị trí 4 (có mức giá bằng 30% vị trí 1).

- Đối với hẻm phụ (thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm) có độ rộng từ **1,0 m** đến dưới 2,5 được phân thành vị trí 4 (có mức giá bằng 30% vị trí 1).

4.3. Giá đất nông nghiệp tại vùng giáp ranh:

Đối với giá đất nông nghiệp tại các xã giáp ranh với các phường của thành phố Trà Vinh và các thị trấn (cùng giáp ranh trên một đoạn, tuyến đường hoặc giáp bờ ranh thửa) nhưng giá đất còn chênh lệch gây khó khăn cho địa phương nhất là trong bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Năm 2012 bổ sung thêm phương án xử lý giá đất nông nghiệp tại vùng giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn có mức giá chênh lệch từ 20% trở lên so với vùng có giá thấp thì mức giá của vùng có giá thấp trong phạm vi 120 mét tính từ đường địa giới hành chính nơi tiếp giáp được tính bằng mức giá của vùng có giá cao (mức giá tương ứng theo từng vị trí: vị trí 1, vị trí 2, nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí và mục đích sử dụng).

4.4. Một thửa đất khi xác định có đồng thời 02 vị trí:

Trường hợp thửa đất vừa nằm trong phạm vi 30m không tiếp giáp mặt tiền đường (*theo quy định được tính vị trí 2*), đồng thời tiếp giáp hẻm có độ rộng từ 2 mét đến dưới 4 mét (*theo quy định hiện hành tính vị trí 3*); trường hợp này khi xác định chưa mang tính thống nhất.

Bổ sung thêm phương án xử lý giá đối với thửa đất phi nông nghiệp nằm trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét không tiếp giáp mặt tiền đường (tính vị trí 2), đồng thời tiếp giáp với hẻm (vị trí 3 hoặc 4) thì giá đất được tính theo mức giá quy định của hẻm tương ứng (vị trí 3 hoặc 4).

PHẦN III

SỰ PHÙ HỢP TRONG DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2012 SO VỚI KHUNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT DO CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH

I. Sự phù hợp trong dự thảo bảng giá đất các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

1. Đánh giá sự phù hợp của dự thảo bảng giá đất các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Dự thảo Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã bám sát các văn bản pháp lý như: Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 06/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ; Thông tư số 145/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 06/12/2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ.

Việc xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được thực hiện trên cơ sở bảng giá đất năm 2011 ban hành theo Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và kết quả điều tra khảo sát giá đất thị trường năm 2011 để bổ sung, điều chỉnh theo nguyên tắc như sau:

Giá đất được xây dựng trên cơ sở tổng hợp, thu thập giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất thị trường trong điều kiện bình thường.

Không xác định lại giá các loại đất đối với các trường hợp: Các loại đất không có biến động, không điều chỉnh quy hoạch, không thay đổi mục đích sử dụng đất.

Điều chỉnh, bổ sung, xác định lại giá các loại đất của các trường hợp sau:

+ Các loại đất có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất;

+ Các loại đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng đất thì quy định mức giá như nhau;

Bảng giá các loại đất dự kiến trình UBND tỉnh ban hành năm 2012, đề xuất mức giá tăng thấp nhất, cao nhất ở đô thị và nông thôn không quá 20% giá tối đa, giảm không quá 20% giá tối thiểu theo khung giá quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ.

2. Dự thảo giá các loại đất ban hành năm 2012 so với khung giá các loại đất do Chính phủ quy định.

Theo quy định tại điểm 2 khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP Ủy ban nhân dân tỉnh được quyết định giá các loại đất cụ thể trong giới hạn cho phép cao hơn không quá 20% so với mức giá tối đa và thấp hơn không quá 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất cùng loại do Chính phủ quy định.

Dự thảo giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đều nằm trong khung giá đất quy định của Chính phủ, riêng giá đất nông nghiệp thành phố Trà Vinh điều chỉnh tăng cao hơn khung giá nhưng không quá 20% khung giá đất cùng loại do Chính phủ quy định.

2.1. Đất nông nghiệp:

- Đất trồng cây hàng năm: giá đất dự kiến ban hành năm 2012 của thành phố Trà Vinh cao nhất là 150.000 đồng/m² so mức giá tối đa Chính phủ quy định (135.000 đồng/m²) cao hơn 11,1%.

+ Đất trồng cây lâu năm: giá đất dự kiến ban hành năm 2012 cao nhất là 170.000 đồng/m² so với mức giá tối đa Chính phủ quy định (158.000 đồng/m²) cao hơn 7,6%.

+ Đất rừng sản xuất: giá đất dự kiến ban hành năm 2012 cao nhất là 20.000 đồng/m² so với mức giá tối đa Chính phủ quy định (60.000 đồng/m²) thấp hơn 66,7%.

+ Đất làm muối: giá dự kiến ban hành năm 2012 cao nhất là 40.000 đồng/m² so với mức giá tối đa Chính phủ quy định (62.000 đồng/m²) thấp hơn 35,5%.

2.2. Đất phi nông nghiệp:

*** Đất ở:**

- Đối với đất ở đô thị loại III là thành phố Trà Vinh: giá dự kiến ban hành năm 2012 mức cao nhất là 23.400.000 đồng/m² so với giá tối đa Chính phủ quy định (19.500.000 đồng/m²) cao hơn 20%. Cụ thể đường Phạm Thái Bường, đường Điện Biên Phủ thuộc thành phố Trà Vinh.

- Đối với đất ở tại đô thị loại V là các thị trấn trong tỉnh: giá dự kiến ban hành năm 2012 cao nhất là 5.500.000 đồng/m² so với giá tối đa Chính phủ quy định (6.700.000 đồng/m²) thấp hơn 17,9%.

- Đối với đất ở tại nông thôn: giá dự kiến ban hành năm 2012 cao nhất là 1.400.000 đồng/m² so với giá tối đa Chính phủ quy định (1.875.000 đồng/m²) thấp hơn 33,92%.

*** Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:**

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đô thị loại III: giá dự kiến ban hành năm 2012 cao nhất là 14.040.000 đồng/m² (được tính bằng 60% giá đất ở cùng vị trí và từng loại đường tương ứng) so với giá đất cao nhất Chính phủ quy định (13.500.000 đồng/m²) cao hơn 4,0%.

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đô thị loại V; giá dự kiến ban hành năm 2012 cao nhất là 3.300.000 đồng/m² (được tính bằng 60% giá đất ở cùng vị trí và từng loại đường tương ứng) so với giá đất cao nhất Chính phủ quy định (4.500.000 đồng/m²) thấp hơn 26,7 %.

Dự thảo giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đối với giá đất nông nghiệp được ban hành áp dụng theo từng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính.

PHẦN IV

ĐỀ XUẤT MỨC GIÁ NĂM 2012

Qua kết quả tổng hợp điều tra giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường năm 2011, kết hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong những năm qua, về thực trạng tình hình sử dụng và biến động trong sử dụng đất. Mức đề xuất giá đất năm 2012 trên địa bàn toàn tỉnh cụ thể như sau:

I. Đất nông nghiệp.

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại) đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

- Giá đất dự thảo năm 2012 của đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản tăng bình quân 20,5% so với giá đất năm 2011 trên địa bàn toàn tỉnh; mức giá được điều chỉnh tăng ở mức hợp lý đảm bảo hài hòa được quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Giá được điều chỉnh tăng cao nhất thuộc các phường của thành phố Trà Vinh 150.000 đồng/m² (tăng 20.000 đồng/m²); giá đất thấp nhất thuộc các xã là 35.000 đồng/m² (tăng 6.000 đồng/m²).

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

Giá đất dự thảo năm 2012 của đất trồng cây lâu năm tăng bình quân 21,2% so với giá đất năm 2011 trên địa bàn toàn tỉnh.

Giá được điều chỉnh tăng cao nhất thuộc các phường của thành phố Trà Vinh 170.000 đồng/m² (tăng 25.000 đồng/m²); giá đất thấp nhất thuộc các xã là 43.000 đồng/m² (tăng 11.000 đồng/m²).

3. Đất rừng sản xuất, đất làm muối.

Đất rừng sản xuất vị trí 1 điều chỉnh tăng từ 14.500 đồng/m² lên 20.000 đồng/m², đất làm muối điều chỉnh tăng từ 36.000 đồng/m² lên 40.000 đồng/m² cho vị trí 1. Vì hiện nay giá đất làm muối theo quy định năm 2011 là còn thấp so giá thị trường.

II. Đất phi nông nghiệp.

1. Đất ở.

1.1 Đất ở nằm trong phạm vi phân loại vị trí: (Đính kèm theo phụ lục)

a) Giá đất vị trí 1 (tiếp giáp mặt tiền):

Dự thảo bảng giá đất năm 2012 chỉ điều chỉnh giá ở các đoạn, tuyến đường có sự biến động lớn về mức giá đất. Mức điều chỉnh giá đất ở tăng 26,4 % so với năm 2011, cụ thể như sau:

Dự thảo Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 947 đoạn, tuyến đường có giá đất ở (trong đó năm 2011 là 871 đoạn, tuyến đường; phân bổ sung thêm giá là 76 đoạn, tuyến đường).

- Điều chỉnh tăng giá: có 767/871 đoạn, tuyến đường chiếm tỷ lệ 88,1%, trong đó:

+ 242/767 đoạn, tuyến đường tăng từ 20.000 đến dưới 100.000 đồng/m² chiếm tỷ lệ 31,5%.

+ 422/767 đoạn, tuyến đường tăng từ 100.000 đến dưới 500.000 đồng/m² chiếm tỷ lệ 55,1 %.

+ 64/767 đoạn, tuyến đường tăng từ 500.000 đến dưới 1.000.000 đồng/m² chiếm tỷ lệ 8,3 %.

+ 39/767 đoạn, tuyến đường tăng từ 1.000.000 đến dưới 3.000.000 đồng/m² chiếm tỷ lệ 5,1 %.

Trong đó 39 đoạn, tuyến đường tăng từ 1.000.000 đến dưới 3.000.000 đồng/m² có 11 tuyến đường tăng từ 3.000.000 đồng/m² trở lên thuộc thành phố Trà Vinh; Mức tăng cao nhất là 6.400.000 đồng/m² thuộc 02 tuyến đường Điện Biên Phủ (22.400.000 đồng/m²) và đường Phạm Thái Bường (23.400.000 đồng/m²) của thành phố Trà Vinh.

- Giữ nguyên giá như năm 2011 là 114/871 đoạn, tuyến đường chiếm tỷ lệ 13,1 %.

b). Giá đất ở vị trí 2, 3, 4:

Mức giá đất vị trí 2, 3, 4 năm 2011 (đối với các hẻm) theo tỷ lệ 60%, 40%, 30% so với vị trí 1 hiện nay là phù hợp với mức giá điều tra khảo sát thị trường. Tuy nhiên đối với trường hợp cùng 1 thửa đất nhưng có chiều sâu thâm hậu dài (vị trí 2, 3, 4 là 30m tiếp theo) thì bậc thang giá như năm 2011 là chưa phù hợp.

Theo dự thảo bảng giá đất năm 2012 đối với trường hợp cùng 1 thửa đất nhưng có chiều sâu thâm hậu dài thì bậc thang giá vị trí 2, 3, 4 được tính tương ứng là 80%, 60% và 40% so với vị trí 1.

1.2 Đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí: (Được tính theo từng khu vực thành phố, thị trấn và khu vực nông thôn)

Theo kết quả điều tra giá đất chuyển nhượng năm 2011 có 88,6% giá chuyển nhượng cao hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. Vì vậy việc điều chỉnh tăng mức giá đất theo dự thảo là phù hợp. Mức điều chỉnh tăng như sau:

Khu vực	Trà Vinh		Vĩnh Long	Bến Tre
	Đơn giá 2011	Đơn giá 2012		
Thành phố	300.000	320.000	400.000	500.000
Thị trấn Duyên Hải	210.000	220.000	250.000	360.000
Thị trấn: Châu Thành, Càng Long	200.000			
Các thị trấn còn lại	180.000			
Các xã (trừ xã Long Đức)	100.000	120.000	120.000	140.000

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

2.1 Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nằm trong phạm vi phân loại vị trí:

Vị trí các thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nằm trong phạm vi phân loại vị trí, được áp dụng cho các thửa đất nằm xen kẽ trong khu dân cư thuộc các tuyến giao thông, các đường phố trong trung tâm chợ xã, thị trấn trong huyện, các phường trong thành phố và phạm vi quy định, thì được tính bằng 60% giá đất ở cùng vị trí, tuyến đường tương ứng trong bảng giá.

2.2 Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí:

Điều chỉnh mức giá tăng 11% so năm 2011.

Đơn vị tính: đồng/m²

Địa điểm	Giá đất phi nông nghiệp
	Đơn giá
Khu vực thành phố	190.000
Khu vực thị trấn	130.000
Khu vực nông thôn	85.000

PHẦN V
DỰ THẢO GIÁ ĐẤT NĂM 2012 TÁC ĐỘNG ĐẾN
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Đánh giá mức giá đề xuất.

1. Mức giá đề xuất.

- Mức giá đề xuất ban hành năm 2012 điều chỉnh tăng 20,9% so với giá đất đã được ban hành năm 2011 là điều chỉnh mức tăng hợp lý, phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường và sẽ có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế trên địa bàn toàn tỉnh. Mức tăng cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp tăng 20,5 %.
- Đất ở tăng 13,5%.

2. Đánh giá.

Khung giá các loại đất năm 2012 được điều chỉnh tăng so với năm 2011 sẽ tạo thuận lợi là làm tiệt cận quyền lợi của người sử dụng đất và nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, làm lành mạnh hóa giao dịch thị trường bất động sản.

Dự thảo Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã cân đối chặt chẽ giữa vấn đề nguồn thu thuế từ người sử dụng đất khi thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai, nguồn chi từ ngân sách Nhà nước khi thực hiện giải tỏa đền bù và các chi khác liên quan đến chính sách đất đai. So với bảng giá các loại đất năm 2011 đã khắc phục những điểm chưa phù hợp, mức giá điều chỉnh tăng hợp lý, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp để cho người sử dụng đất yên tâm sản xuất và thực hiện tốt các nghĩa vụ tài chính về đất đai. Mặt khác, giá đất dần tiếp cận thị trường sẽ thỏa mãn trong giao dịch bất động sản làm tăng sự đầu tư về đất đai, góp phần tăng thu nhập cải thiện đời sống của người sử dụng đất và ổn định nguồn thu ngân sách cho Nhà nước.

Về môi trường đầu tư, mặc dù giá đất năm 2012 có điều chỉnh tăng nhưng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vẫn giữ nguyên mức là 60% so với đất ở cùng vị trí, điều này cũng đã tính tới ưu tiên đến môi trường đầu tư cho các doanh nghiệp, khi đó sản xuất kinh doanh sẽ hạn chế chi phí đầu vào góp phần làm cho môi trường đầu tư phát triển, phù hợp với chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước ta trong thời hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc điều chỉnh tăng hợp lý giá các loại đất năm 2012 luôn được đảm bảo, phù hợp trong khung giá đất do Chính phủ quy định không làm xáo trộn lớn đến tình hình kinh tế - xã hội cũng như giảm thiểu tác động tiêu cực đến kinh tế đất đai và đời sống xã hội. Điều này cũng góp phần khắc phục dần tình trạng đầu cơ đất đai và hạn chế một phần khiếu kiện về giá đất trong giải tỏa đền bù.

Nhìn chung, với sự tính toán chặt chẽ và lấy ý kiến rộng rãi từ các huyện, thành phố, các sở ngành trong suốt quá trình xây dựng bảng giá đất, việc ban hành bảng giá các loại đất năm 2012 áp dụng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh sẽ có tác động tích cực bước đầu đến việc phát triển kinh tế xã hội, tăng nguồn thu ngân sách nhà

nước, ổn định sản xuất tăng thu nhập cho người sử dụng đất, giữ vững tốt môi trường đầu tư.

II. KẾT LUẬN.

Dự thảo Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được thực hiện theo đúng các quy định pháp luật hướng dẫn hiện hành về công tác xây dựng giá đất. Dự thảo cũng đã tiếp thu và lấy ý kiến rộng rãi của các ngành và địa phương để khắc phục các mặt còn hạn chế trong quá trình áp dụng bảng giá 2011. Điều chỉnh câu từ phù hợp để khi ban hành áp dụng được dễ hiểu, dễ thực hiện không gây nhầm lẫn hoặc có sự hiểu khác nhau.

Về mức giá dự thảo đã được tính toán, xử lý theo đúng các phương pháp được quy định về xác định giá đất. Điều chỉnh lại giá ở những nơi có giá chưa hợp lý, bổ sung giá đất của các tuyến đường mới, phân đoạn lại giá của các tuyến đường có mức giá chưa phù hợp và rà soát điều chỉnh lại giá ở vùng giáp ranh. Mức giá có điều chỉnh tăng ở mức hợp lý, tránh trường hợp gây đột biến ảnh hưởng đến tình hình kinh tế xã hội của tỉnh và có tính đến yếu tố kêu gọi thu hút đầu tư. Mức giá cũng được tham chiếu so với khung giá Chính phủ quy định và mức giá các loại đất của 02 tỉnh lân cận là Vĩnh Long và Bến Tre.

Nhìn chung, dự thảo Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh cơ bản đảm bảo hài hòa được quyền và lợi ích của người sử dụng đất, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh là đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá, đưa tỉnh Trà Vinh phát triển nhanh và bền vững trong năm 2012 và những năm tiếp theo. /.

Nơi nhận:

- TC QLDD;
- UBND tỉnh (để biết);
- GD và các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, QLDD, TTKT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



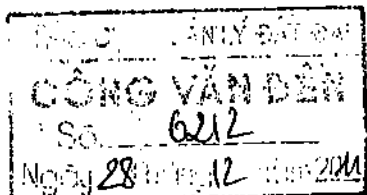
Trần Văn Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

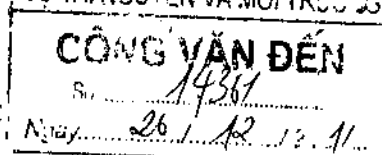
Số: 20 /2011/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 21 tháng 12 năm 2011



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng giá các loại đất
năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban
tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân
dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

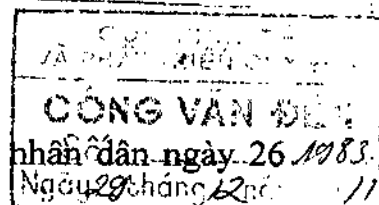
Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày
29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày
16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị
định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về
thu tiền sử dụng đất; Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 về thu tiền
thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 về sửa
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai và
Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty
cổ phần; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 quy định bổ sung về
việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử
dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi
đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày
27/7/2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;
Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch
sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Nghị định số
120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng
đất; Nghị định 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số
điều Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền
thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2011/NQ-HĐND ngày 08/12/2011 của Hội đồng
nhân dân tỉnh khóa VIII - Kỳ họp thứ 3 về việc thông qua Bảng giá các loại đất
năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm
2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/01/2012.

Điều 3. Giao Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục Thuế Trà Vinh căn cứ vào chức năng của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh căn cứ Quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: TNMT, Tài chính;
- TT.TU-TT.HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh (3hệ);
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- Viện Kiểm sát ND, Toà án ND tỉnh;
- Đài PTTH TV, Báo Trà Vinh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các Phòng, Ban, TT thuộc VPUBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. 97 bản

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phong

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20 /2011/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh).*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản quy định liên quan;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

h) Tính tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 36 Luật Đất đai năm 2003;

i) Tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định tại Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo Bảng giá các loại đất của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Bảng giá này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Phân loại đất

Theo quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003, đất đai chia thành 03 nhóm đất:

1. Nhóm đất nông nghiệp: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng rừng, đất làm muối.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp: Đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn; đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở).

3. Đất chưa sử dụng.

Điều 3. Phân loại đường trong hệ thống đường giao thông

Hệ thống đường giao thông chung gồm có: Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ, đường rải đá, đường đất, đường đất có làm đtal bê tông (gọi tắt là đường đal). Trong khu vực đô thị còn có: Đường phố, hẻm chính, hẻm phụ.

1. Đường phố là những đường giao thông trong đô thị (các tuyến đường được liệt kê trong danh mục Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Bảng giá này).

2. Hẻm chính là các hẻm nối trực tiếp vào đường phố.

3. Hẻm phụ là các hẻm nối trực tiếp vào hẻm chính và các hẻm phụ với nhau.

Điều 4. Cách xác định điểm 0 để tính vị trí cho các loại đất

Áp dụng chung việc xác định vị trí đất nông nghiệp và vị trí đất phi nông nghiệp, cách xác định điểm 0 cụ thể như sau:

- Tính từ hành lang bảo vệ an toàn giao thông (chi giới đường đỏ) đối với các tuyến đường có quy định hành lang bảo vệ an toàn giao thông.

- Tính từ ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước đã thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đối với sông, kênh, rạch.

- Tính từ ranh giới thửa đất trên bản đồ địa chính đối với:

+ Thửa đất tiếp giáp các tuyến đường không quy định hành lang bảo vệ an toàn giao thông.

+ Thừa đất tiếp giáp sông, kênh, rạch không có ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng.

Điều 5. Phân loại vị trí đất nông nghiệp

Đối với các thửa đất thuộc nhóm đất nông nghiệp nêu tại Điều 2 Bảng giá này, được chia thành 02 vị trí: vị trí 1, vị trí 2 và đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí; cụ thể như sau:

1. Đất trồng lúa, cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

a) Vị trí 1: Là vị trí đất dọc theo Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ áp dụng các xã trong huyện và các tuyến đường trong thị trấn, thành phố; trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

b) Vị trí 2

- Là vị trí đất 60 mét tiếp theo vị trí 1 dọc theo Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ áp dụng các xã trong huyện và các tuyến đường trong thị trấn, thành phố; trong phạm vi từ trên 60 mét đến 120 mét.

- Là vị trí đất dọc theo các đường giao thông còn lại (không phải Quốc lộ, Tỉnh lộ, Hương lộ và các tuyến đường trong thị trấn, thành phố); trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

- Là vị trí đất dọc theo sông, kênh, rạch có bề rộng mặt sông (kênh, rạch) lớn hơn 5 mét; trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

c) Đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí (nằm ngoài vị trí): Là các vị trí đất còn lại nằm ngoài phạm vi vị trí 1 và vị trí 2 đã nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

2. Đất làm muối, đất rừng sản xuất

a) Vị trí 1: Là vị trí đất tiếp giáp với đường giao thông, trong phạm vi từ điểm 0 đến 60 mét.

b) Vị trí 2: Là vị trí đất 60 mét tiếp theo vị trí 1 đã nêu tại điểm a khoản 2 Điều này, trong phạm vi từ trên 60 mét đến 120 mét.

c) Đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí (nằm ngoài vị trí): Là các vị trí đất còn lại nằm ngoài phạm vi vị trí 1 và vị trí 2 đã nêu tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 6. Phân loại vị trí đất phi nông nghiệp

Đối với các thửa đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp nêu tại Điều 2 Bảng giá này, được chia thành 04 loại vị trí: vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 và đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí; cụ thể như sau:

1. Đất phi nông nghiệp nằm trong phạm vi phân loại vị trí

a) Vị trí 1: Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này, trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét.

b) Vị trí 2:

- Là vị trí đất 30 mét tiếp theo vị trí 1 đã nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, trong phạm vi từ trên 30 mét đến 60 mét.

- Là vị trí đất nêu tại điểm a khoản 1 Điều này trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét (không cùng thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này), nhưng không có tiếp giáp với mặt tiền đường và không tiếp giáp với hẻm.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm chính (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 4,0 mét trở lên.

c) Vị trí 3:

- Là vị trí đất 30 mét tiếp theo vị trí 2 đã nêu tại điểm b khoản 1 Điều này, trong phạm vi từ trên 60 mét đến 90 mét.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm chính (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 2,0 đến dưới 4,0 mét.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm phụ (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 2,5 mét trở lên.

d) Vị trí 4:

- Là vị trí đất 30 mét tiếp theo vị trí 3 đã nêu tại điểm c khoản 1 Điều này, trong phạm vi từ trên 90 mét đến 120 mét.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm chính (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,0 mét.

- Là những thửa đất tiếp giáp mặt tiền của hẻm phụ (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này) có độ rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,5 mét.

2. Đất phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí

Là các vị trí đất còn lại nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí đã nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Các nguyên tắc xử lý khi vị trí đất và giá đất trong cùng một khu vực chưa hợp lý

1. Giá đất nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn giao thông được tính bằng giá đất phân loại vị trí cao nhất cùng loại liền kề.

2. Trường hợp giá đất ở nằm trên các tuyến đường, đoạn đường có phân loại vị trí, nếu giá đất của vị trí tiếp theo sau đó thấp hơn giá đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí, thì mức giá đất ở được áp dụng bằng mức giá đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí.

3. Trường hợp giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp xen trong các khu dân cư thuộc các tuyến đường, đoạn đường có phân loại vị trí thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí thì giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc các tuyến đường, đoạn đường có phân loại vị trí được áp dụng bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí.

4. Trường hợp thửa đất có hai mặt tiền đường trở lên, thì giá đất được xác định theo mặt tiền đường có mức giá cao nhất.

5. Trường hợp thửa đất thuộc hẻm (hẻm không quy định giá đất tại phụ lục kèm theo bảng giá này) nối trực tiếp với 02 tuyến đường có quy định giá đất khác nhau thì giá đất được tính căn cứ vào giá đất của tuyến đường có khoảng cách gần với thửa đất hơn.

6. Đối với thửa đất phi nông nghiệp nằm trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét không tiếp giáp mặt tiền đường (không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phổ nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này), đồng thời tiếp giáp với hẻm thì giá đất được tính theo mức giá quy định của hẻm tương ứng.

7. Trường hợp giá đất ở hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của 02 đoạn đường tiếp giáp nhau trên cùng 01 trục đường có tỷ lệ chênh lệch giữa đoạn đường có giá cao với đoạn đường có giá thấp trên 30% thì giá đất của 100 mét liền kề nơi tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá đất thấp hơn được xử lý như sau:

- Các thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tiên tính từ điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 70% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

- Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét tiếp theo thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 40% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

- Trường hợp tại vị trí 50 mét không trọn thửa, thì giá đất của thửa đất có 02 mức giá sẽ được cộng thêm 55% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

- Trường hợp tại vị trí 100 mét không trọn thửa, thì giá đất của thửa đất có 02 mức giá sẽ được cộng thêm 20% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

Ví dụ minh họa:

Giá đất ở vị trí 1 của tuyến đường Phạm Ngũ Lão đoạn từ Ngã ba mũi tàu đến Ngã ba đuôi cá có mức giá 2.640.000 đồng/m², giá đất ở vị trí 1 của tuyến đường Đường ra đền thờ Bác đoạn từ Ngã ba đuôi cá đến Cầu Sóc Ruộng có mức giá 940.000 đồng/m².

- Mức chênh lệch = 2.640.000 - 940.000 = 1.700.000 đồng.

- Tỷ lệ chênh lệch = $\frac{1.700.000}{2.640.000} \times 100\% = 64,4\% (>30\%)$

- Các thửa đất trong phạm vi 50 mét, mức giá được tính:

$$\text{Mức giá} = 940.000 + 1.700.000 \times 70\% = 2.130.000 \text{ đồng/m}^2.$$

- Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét, mức giá được tính:

$$\text{Mức giá} = 940.000 + 1.700.000 \times 40\% = 1.620.000 \text{ đồng/m}^2.$$

- Trường hợp tại vị trí 50 mét thửa đất không trọn thửa, mức giá được tính:

$$\text{Mức giá} = 940.000 + 1.700.000 \times 55\% = 1.875.000 \text{ đồng/m}^2.$$

- Trường hợp tại vị trí 100 mét thửa đất không trọn thửa, mức giá được tính:

$$\text{Mức giá} = 940.000 + 1.700.000 \times 20\% = 1.280.000 \text{ đồng/m}^2.$$

8. Giá đất nông nghiệp tại vùng giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn có mức giá chênh lệch từ 20% trở lên so với vùng có giá thấp thì mức giá của vùng có giá thấp trong phạm vi 120 mét tính từ đường địa giới hành chính nơi tiếp giáp được tính bằng mức giá của vùng có giá cao (mức giá tương ứng theo từng vị trí: vị trí 1, vị trí 2, nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí và mục đích sử dụng).



Chương II GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Mục 1 ĐẤT TRỒNG LÚA, TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Điều 8. Giá đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại, giá đất nuôi trồng thủy sản

1. Thành phố Trà Vinh

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Các phường	1	150.000
	2	105.000
	Nằm ngoài vị trí	75.000
Xã Long Đức (trừ ấp Long Trị)	1	135.000
	2	95.000
	Nằm ngoài vị trí	68.000

* Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức áp dụng theo mức giá 68.000 đồng/m².

2. Huyện Trà Cú

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	80.000
	2	56.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000

3. Huyện Cầu Ngang*(Đơn vị tính: đồng/m²)*

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	95.000
	2	67.000
	Nằm ngoài vị trí	48.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

4. Huyện Châu Thành*(Đơn vị tính: đồng/m²)*

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Châu Thành	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã: : Nguyệt Hóa, Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận	1	80.000
	2	56.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000
Các xã còn lại	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

5. Huyện Duyên Hải*(Đơn vị tính: đồng/m²)*

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Duyên Hải	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000



6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

7. Huyện Cầu Kè

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Cầu Kè	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

8. Huyện Càng Long

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Càng Long	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000
Các xã	1	70.000
	2	49.000
	Nằm ngoài vị trí	35.000

Điều 9. Giá đất trồng cây lâu năm**1. Thành phố Trà Vinh***(Đơn vị tính: đồng/m²)*

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Các phường	1	170.000
	2	120.000
	Nằm ngoài vị trí	85.000
Xã Long Đức	1	160.000
	2	112.000
	Nằm ngoài vị trí	80.000

* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức áp dụng theo mức giá 80.000 đồng/m².**2. Huyện Trà Cú***(Đơn vị tính: đồng/m²)*

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

3. Huyện Cầu Ngang*(Đơn vị tính: đồng/m²)*

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	115.000
	2	80.000
	Nằm ngoài vị trí	57.000
Xã Mỹ Long Nam	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã còn lại	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	40.000



4. Huyện Châu Thành

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Châu Thành	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã: : Nguyệt Hóa, Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi, Hòa Thuận	1	100.000
	2	70.000
	Nằm ngoài vị trí	50.000
Các xã còn lại	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	43.000

5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Duyên Hải	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã	1	90.000
	2	63.000
	Nằm ngoài vị trí	45.000

6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	115.000
	2	80.000
	Nằm ngoài vị trí	57.000
Các xã	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	43.000

7. Huyện Cầu Kè*(Đơn vị tính: đồng/m²)*

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Cầu Kè	1	120.000
	2	84.000
	Nằm ngoài vị trí	60.000
Các xã	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	43.000

8. Huyện Càng Long*(Đơn vị tính: đồng/m²)*

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Càng Long	1	115.000
	2	80.000
	Nằm ngoài vị trí	57.000
Các xã	1	85.000
	2	60.000
	Nằm ngoài vị trí	43.000

Mục 2**GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT LÀM MUỐI****Điều 10. Giá đất rừng sản xuất***(Đơn vị tính: đồng/m²)*

Vị trí	Đơn giá
1	20.000
2	16.000
Nằm ngoài vị trí	13.000

Điều 11. Giá đất làm muối*(Đơn vị tính: đồng/m²)*

Vị trí	Đơn giá
1	40.000
2	32.000
Nằm ngoài vị trí	28.000

Chương III
GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP

Mục 1
ĐẤT Ở

Điều 12. Giá đất ở có phân loại vị trí (quy định tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này).

- Giá đất ở quy định tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này là giá đất quy định cho vị trí 1; giá đất ở cho các vị trí 2, 3, 4 được xác định theo nguyên tắc sau đây:

Trường hợp vị trí 2, 3, 4 của cùng một thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường:

+ Vị trí 2: bằng 80% Vị trí 1.

+ Vị trí 3: bằng 60% Vị trí 1.

+ Vị trí 4: bằng 40% Vị trí 1.

Trường hợp vị trí 2, 3, 4 còn lại (là trường hợp vị trí 2 nằm trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét nhưng không cùng thửa đất tiếp giáp với mặt tiền đường và các trường hợp phân loại vị trí 2, 3, 4 của các hẻm chính, hẻm phụ).

+ Vị trí 2: bằng 60% Vị trí 1.

+ Vị trí 3: bằng 40% Vị trí 1.

+ Vị trí 4: bằng 30% Vị trí 1.

- Giá đất các hẻm chính, hẻm phụ được áp dụng theo hệ số sau:

+ Hẻm mặt rải nhựa, bê tông, hệ số: 1,0

+ Hẻm mặt rải đá, hệ số: 0,7

+ Hẻm mặt đất, hệ số: 0,5

Điều 13. Giá đất ở nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Đơn giá
Thành phố	320.000
Thị trấn	220.000
Các xã (trừ xã Long Đức)	120.000

* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 120.000 đồng/m².

Mục 2

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 14. Xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm trong phạm vi phân loại vị trí

Vị trí thửa đất nằm xen trong các khu dân cư thuộc các tuyến đường giao thông, đường phố quy định tại Điều 12 của Bảng giá này, thì giá đất được tính bằng 60% giá đất ở cùng vị trí và loại đường tương ứng.

Điều 15. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí

Đối với vị trí thửa đất nằm ngoài phạm vi phân loại vị trí đất đã nêu tại Điều 14 Bảng giá này:

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Đơn giá
Thành phố	190.000
Thị trấn	130.000
Các xã (trừ xã Long Đức)	85.000

* Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 85.000 đồng/m²./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phong



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
Ban hành kèm theo Quyết định số: 20 /2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

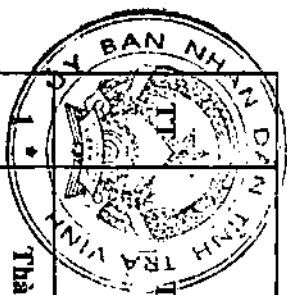
TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012 <input type="checkbox"/>	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thành phố Trà Vinh					
	KHU VỰC ĐÔ THỊ					
1.1	Phạm Thái Bường	Hùng Vương	Độc Lập	1	23,400	
1.2	Điện Biên Phủ	Độc Lập	Phạm Hồng Thái	1	22,400	
1.3	Điện Biên Phủ	Phạm Hồng Thái	Trần Phú	1	18,900	
1.4	Điện Biên Phủ	Trần Phú	Cổng Chùa Phỏ Minh	1	11,400	
1.5	Điện Biên Phủ	Cổng Chùa Phỏ Minh	Nguyễn Đăng	1	9,500	
1.6	Độc Lập (bên trái)	Phạm Thái Bường	Bạch Đằng	1	21,000	
1.7	Độc Lập (bên phải)	Phạm Thái Bường	Võ Thị Sáu	1	21,000	
1.8	Độc Lập (bên phải)	Võ Thị Sáu	Bạch Đằng	1	20,300	
1.9	Hùng Vương	Lê Lợi	Cầu Long Bình	1	15,120	
1.10	Hùng Vương	Cầu Long Bình	Hết ranh phường 5	2	4,500	
1.11	Nguyễn Thị Út	Lý Thường Kiệt	Phạm Thái Bường	2	7,840	
1.12	Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Tuấn	Hùng Vương	1	15,400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012 □	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thành phố Trà Vinh					
1.13	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	2	5,850	
1.14	Bạch Đằng	Trần Phú	Cầu Long Bình	1	8,000	
1.15	Bạch Đằng	Cầu Long Bình	Cầu Tiệm Tương	2	5,500	
1.16	Bạch Đằng	Cầu Tiệm Tương	Đường vào khu TĐC phường 4	2	3,000	
1.17	Bạch Đằng	Đường vào khu TĐC phường 4	Phạm Ngũ Lão	3	2,300	
1.18	Bạch Đằng	Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	2	6,500	
1.19	Võ Thị Sáu	Độc Lập	Trần Phú	1	11,200	
1.20	Nguyễn Đình Chiểu	Độc Lập	Phạm Hồng Thái	1	11,900	
1.21	Lê Lợi	Trần Quốc Tuấn	Phạm Hồng Thái	2	4,900	
1.22	Lê Lợi	Phạm Hồng Thái	Đường 19/5	1	11,200	
1.23	Lê Lợi	Đường 19/5	Quang Trung	2	5,800	
1.24	Lê Lợi	Quang Trung	Ngã ba Mũi Tàu	2	3,900	
1.25	Đường K4-P1 (bên hông UBND phường 1)	Lê Lợi	Phạm Ngũ Lão	3	2,400	
1.26	Đường K4-P1 (bên hông trường Hoa Hồng)	Lê Lợi	Phạm Ngũ Lão	3	2,000	
1.27	Nguyễn An Ninh	Trần Quốc Tuấn	Lê Thánh Tôn	2	3,600	



Trên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012 <input type="checkbox"/>	Ghi chú
	Từ	Đến			
Thành phố Trà Vinh					
1.28	Phan Đình Phùng	Nguyễn Đăng	Trần Phú	2	5,200
1.29	Phan Đình Phùng	Trần Phú	Lê Thánh Tôn	2	5,700
1.30	Nguyễn Thái Học	Trần Phú	Lê Thánh Tôn	2	4,200
1.31	Nguyễn Thái Học	Lê Thánh Tôn	Quang Trung	2	3,900
1.32	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Quang Trung	2	4,700
1.33	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Ngã ba Mũi Tàu	2	3,800
1.34	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Mũi Tàu	Ngã ba Đuôi Cá	2	3,100
1.35	Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Đuôi Cá	Đường Bạch Đằng (XN. KTTS)	3	2,100
1.36	Phạm Ngũ Lão	Đường Bạch Đằng	Hết công ty XNK Lương thực	4	1,150
1.37	Đường vào và các tuyến đường vào khu công nghiệp Long Đức	Phạm Ngũ Lão	Bùi Hữu Nghĩa	4	624
1.38	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 19/5	Nguyễn Đăng	2	5,700
1.39	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Đăng	Hết ranh giới phường 7 (tuyến 1)	2	4,600
1.40	Ngô Quyền	Lê Lợi	Quang Trung	3	2,300
1.41	Hai Bà Trưng	Châu Văn Tiếp	Quang Trung	3	2,300
1.42	Đông Khởi	Trần Phú	Đường tránh QL53	2	3,000
1.43	Đông Khởi	Đường tránh QL53	Hết ranh phường 6	3	2,150

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012 □	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thành phố Trà Vinh					
1.44	Đồng Khởi	Hết ranh phường 6	Đường vào trạm y tế P9	4	1,160	
1.45	Đồng Khởi	Đường vào trạm y tế P9	Cổng Tầm Phương	4	580	
1.46	Hoàng Hoa Thám	Đồng Khởi	Bạch Đằng (nối dài)	2	3,500	
1.47	Tô Thị Huỳnh	Đường 19/5	Quang Trung	2	3,160	
1.48	Kiên Thị Nhẫn	Trần Phú	Nguyễn Đăng	2	3,900	
1.49	Lò Hột	Hùng Vương (nối dài)	Hết Miếu bà khóm 1 phường 5	3	2,300	
1.50	Lò Hột	Miếu bà khóm 1 phường 5	Giáp ranh xã Hòa Thuận	3	1,240	
1.51	Kho Dầu	Hùng Vương	Đường tránh Quốc lộ 53	4	2,300	
1.52	Kho Dầu	Đường tránh Quốc lộ 53	Cổng Thủy lợi (Điện Thạch cũ)	4	940	
1.53	Kho Dầu	Cổng TL (Điện Thạch cũ)	Giáp ranh Châu Thành	4	400	
1.54	Nguyễn Đăng	Điện Biên Phủ	Nguyễn Thị Minh Khai	1	6,500	
1.55	Nguyễn Văn Trỗi	Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	3	4,300	
1.56	Phạm Ngọc Thạch	Điện Biên Phủ	Đồng Khởi	3	2,880	
1.57	Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	Bạch Đằng	2	5,200	
1.58	Trần Quốc Tuấn	Nguyễn Thị Minh Khai	Bạch Đằng	2	5,300	
1.59	Phạm Hồng Thái	Bạch Đằng	Lê Lợi	2	6,360	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012 □	Ghi chú
	Từ	Đến			
1.1	Thành phố Trà Vinh				
1.60	Phạm Hồng Thái	Lê Lợi	2	5,160	
1.61	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Thị Minh Khai	2	4,400	
1.62	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thị Minh Khai	2	4,400	
1.63	Đường 19/5	Nguyễn Thị Minh Khai	2	3,960	
1.64	Trung Vương	Phạm Ngũ Lão	2	2,640	
1.65	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	3	2,040	
1.66	Lý Tự Trọng	Bạch Đằng	2	4,200	
1.67	Phan Chu Trinh	Lê Lợi	3	3,240	
1.68	Quang Trung	Bạch Đằng	2	3,600	
1.69	Trương Vĩnh Kỳ	Lê Lợi	4	1,680	
1.70	Châu Văn Tiếp	Lê Lợi	3	2,100	
1.71	Đường tránh Quốc Lộ 53	Điện Biên Phủ	2	6,500	
1.72	Đường tránh Quốc Lộ 53	Cầu Long Bình II	2	3,600	
1.73	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)	Nguyễn Đăng	2	5,400	
1.74	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)	Phòng cháy chữa cháy	2	3,240	
1.75	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)	Công ty Cấp nước	4	1,440	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012 □	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thành phố Trà Vinh					
1.76	Đường Điện Biên Phủ nối dài (Quốc lộ 54)	Chùa Mật Dồn	Cầu Tầm Phương	4	1,800	
1.77	Đường Sơn Thông	Nguyễn Đăng	Đường vào công an TPTV	4	1,920	
1.78	Đường Sơn Thông	Đường vào công an TPTV	Ngã tư Tân Ngại	4	1,650	
	Khu vực ven đô thị					
1.79	Quốc lộ 53 (bên phải)	Hết ranh giới phường 7 (tuyến 1)	Đường Vành Đai		2,400	
1.80	Quốc lộ 53 (bên trái)	Hết ranh giới phường 7 (tuyến 1)	Đường đôi vào Ao Bà Om		2,400	
1.81	Quốc lộ 53	Đường đôi vào Ao Bà Om	Cầu Bến Cỏ		1,200	
1.82	Quốc lộ 60	Cây xăng Huyện Trang	Giáp ranh H. Châu Thành		1,200	
1.83	Đường ra Đền Thờ Bác	Ngã ba đuôi cá	Cầu Sóc Rừng		1,500	
1.84	Đường ra Đền Thờ Bác	Cầu Sóc Rừng	Ngã ba Long Đại		1,000	
1.85	Lộ Phú Hòa	Phạm Ngũ Lão	Đường Vành Đai		1,900	
1.86	Lộ Phú Hòa	Đường Vành Đai	Đến hết ranh phường 1		1,300	
1.87	Lộ Phú Hòa	Ranh phường 1	Ngã ba Hoà Hữu		700	
1.88	Trần Văn Ân	Nhà bia ghi tên liệt sĩ	Bến đò Ba Trường		700	
1.89	Đường khóm 2, phường 1 (kể cả nhánh 1 và nhánh 2)	Phạm Ngũ Lão	Kênh phường 7, TPTV		816	
1.90	Hẻm vào chợ phường 2	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết khu vực chợ Phường 2		2,640	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012 □	Ghi chú
	Từ	Đến			
1*	Thành phố Trà Vinh				
1.91	Đường Mậu Thân	Nguyễn Đăng	Hết khu tập thể CA tỉnh	1,320	
1.92	Đường Mậu Thân	Lê Văn Tám		840	
1.93	Đường Nguyễn Du (vào Ao Bà Om)	Quốc lộ 53	Quốc lộ 60	1,000	
1.94	Lê Văn Tám	Quốc lộ 60	Quốc lộ 54	720	
1.95	Bùi Hữu Nghĩa	XN giấy da cũ	Ngã ba Long Đại	600	
1.96	Bùi Hữu Nghĩa	Ngã ba Long Đại	Cầu Rạch Kinh	430	
1.97	Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Rạch Kinh	Làng Thê	400	
	Đường mới trên địa bàn P8				
1.98	Tuyến 1	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 53	1,200	
1.99	Tuyến 2 (liền khóm 6,7,8)	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Đường Sơn Thông	1,200	
1.100	Tuyến 3	Lê Văn Tám	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)	800	
1.101	Tuyến 4	UBND xã Lương Hòa	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)	800	
1.102	Tuyến 5	Đường Lê Văn Tám (Tha La)	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)	800	
1.103	Tuyến 6	Đường Chùa Chôm Ca (Sơn Thông)	Cách QL 60:400m	800	
1.104	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Quốc lộ 53 qua QL 60	Cây xăng Huyện Trang đến giáp ranh Phường 7	2,400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012 □	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thành phố Trà Vinh					
1.105	Đường mới trên địa bàn P9	Lê Văn Tám	Sơn Thông		600	
1.106	Đường đối diện Sở Nông Nghiệp	Phạm Ngũ Lão	Cầu Kinh Đại 2		780	
1.107	Đường xuống cầu Kinh Đại	Phạm Ngũ Lão	Cầu Kinh Đại 1		1,300	
1.108	Đường Vành Đai	Quốc lộ 53	Phạm Ngũ Lão		1,500	
1.109	Đường Kinh Lớn	Ngã Tư Trần Văn Ân	Láng Thè		550	
1.110	Đường mới xã Long Đức	Ngã Tư Trần Văn Ân	Cầu Cẩn Đốt		500	
1.111	Đường vào chợ K3, P1	Lê Lợi	Rạch Tiềm Tương		2,500	
1.112	Đường Tập thể Cục thuế	Phạm Ngũ Lão	Kênh Phương 1		2,000	
1.113	Đường nhánh Đ5	Kho Dầu	Đường Đ5		1,500	
1.114	Đường bên hông trường Tiểu Học P8	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Đường Nguyễn Du		1,000	



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
Ban hành kèm theo Quyết định số: 20 /2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
8 Huyện Cảng Long					
Thị trấn Cảng Long (Đô thị loại 5)					
8.1 Hai dãy phố chợ					
8.2 Đường 30/4	Quốc lộ 53	Bờ sông Cảng Long	1	3,500	
8.3 Đường Phạm Thái Bường	Quốc lộ 53	Bờ sông Cảng Long	1	2,800	
8.4 Đường Nguyễn Đăng	Quốc lộ 53	Bờ sông Cảng Long	1	2,500	
8.5 Đường 2/9	Quốc lộ 53	Cầu 2/9	1	2,700	
8.6 Quốc lộ 53	Cầu Mây Túc	Hương lộ 31	1	2,600	
8.7 Quốc lộ 53	Hương lộ 31	Đường 19/5	1	2,200	
8.8 Quốc lộ 53	Đường 19/5	Bùn điện huyện	1	2,400	
8.9 Quốc lộ 53	Bùn điện huyện	Cầu Mỹ Huế	1	3,000	
8.10 Quốc lộ 53	Cầu Mỹ Huế	Đường dài (ấp 3A, xã An Trường)	1	2,500	
8.11 Quốc lộ 53	Đường Dại (ấp 3A, xã An Trường)	cầu Cây Cách	2	1,500	
8.12 Hương lộ 2	Quốc lộ 53	Đường vào bệnh viện	3	1,000	
8.13 Hương lộ 2	Đường vào Bệnh viện	Cầu Suối	1	2,000	
8.14 Đường vào Bệnh viện	Hương lộ 2	Công bệnh viện	1	1,800	
8.15 Lộ giữa khóm 5	Đường 2/9	đền cầu Mỹ Huế	2	1,600	
8.16 Đường 19/5	Đầu Quốc lộ 53	giáp Mỹ Cẩm	2	800	
8.17 Hương lộ 31	Đầu Quốc lộ 53	giáp Mỹ Cẩm	1	900	
8.18 Tuyến lộ liên khóm 3,4,6	Khóm 3	khóm 6	2	700	
8.19 Đường Dại (Ba Thuận)	Đầu Quốc lộ 53	Cầu Công Sĩ Hèo	2	600	
8.20 Đường Dại	Cầu Công Sĩ Hèo	Bến đò khóm 9	1	900	
8.21 Đường nội bộ khu nhà ở (Khóm 6)			3	300	
			1	1,000	

TT	Tên Đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Huyện Cảng Long					
8.22	Đường Đal	Quốc lộ 53 (trụ sở Liên đoàn Lao động huyện)	lộ liên khóm 3,4,6	2	700	
8.23	Đường nội bộ khu nhà ở khóm 3			2	700	
8.24	Đường Đal (Cấp Bưu điện)	Đầu Quốc lộ 53	lộ liên khóm 3,4,6	2	600	
8.25	Đường 3/2	Đầu Quốc lộ 53	lộ liên khóm 3,4,6	2	800	
8.26	Đường Đồng Khởi	Đầu Quốc lộ 53 (Nhà Thờ)	Giáp Mỹ Cẩm	2	800	
8.27	Đường Đal (Chính Nờ)	Đầu Quốc lộ 53 (Chín Nờ)	lộ liên khóm 3,4,6	2	600	
8.28	Đường Đá	Đầu cầu 2/9 (khóm 8)	Bến đồ cũ (khóm 9)	3	300	
8.29	Đường Đá	Đầu cầu 2/9 (khóm 8)	Đường Đal (Khóm 8)	3	300	
8.30	Hẻm Lương Thực	Đường 2 dãy phố chợ	Đường 2/9	1	2,500	
8.31	Đường số 5	Quốc lộ 53	Hẻm Lương thực	1	2,800	
8.32	Hương lộ 37	ấp Long Thuận, Nhị Long	Ranh xã Nhị Long Phú	3	350	
	Xã Huyện Hồi					
8.33	Khu vực chợ xã	Tỉnh lộ 911	Sông Trà Ngao		1,000	
8.34	Tỉnh lộ 911	Ngã tư (Tỉnh lộ 911, đường vào chợ)	Giáp Tân An		350	
8.35	Tỉnh lộ 911	Ngã tư (Tỉnh lộ 911, đường vào chợ)	Cổng Kênh Tây		700	
8.36	Tỉnh lộ 911	Cổng Kênh Tây	Cầu Đập Sen		350	
8.37	Hương lộ 6	Cổng Ba Xã	Kênh Khương Hòa		300	
8.38	Hương lộ 6	Kênh Khương Hòa	cầu Át Éch		450	
8.39	Hương lộ 6	Cầu Át Éch	Ngã ba (Tỉnh lộ 911, Hương lộ 6)		1,000	
8.40	Hương lộ 6	Ngã tư (Tỉnh lộ 911, đường vào chợ)	đường về Trà On		400	
8.41	Hương lộ 6	Đường về Trà On	Giồng Mới		250	
8.42	Hương lộ 7	Hương lộ 6	Cổng Chín Tùng giáp Phương Thanh		300	
8.43	Lộ Trà On	Giáp Hương lộ 6	Trà On		150	
	Xã Nhị Long					
8.44	Đường vào chợ	Quốc lộ 60	UBND xã cũ (Đường về Rạch Mát)		1,200	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
8.45 <u>Huyện Càng Long</u> Quốc lộ 60					
8.46 Quốc lộ 60	Cầu Dừa Đỏ	đến cầu Đập Hàn 2		600	
8.47 Đường nhựa	Cầu Dừa Đỏ	ranh xã Bình Phú		500	
8.48 Đường đai	UBND xã cũ (Đường về Rạch Mát)	Ngã 3 (Đường Rạch Đập)		400	
8.49 Hương lộ 37	Ngã ba (Đường Rạch Đập)	Giáp Nhị Long Phú		150	
8.50 Khu vực chợ xã Nhị Long	Quốc lộ 53	Giáp Thị trấn		350	
8.51 Đường đai				1,100	
<u>Xã An Trường</u>	Từ UBND xã Nhị Long Phú	giáp xã Nhị Long		150	
8.52 Đường vào chợ	Hương lộ 2	Sông An Trường		1,400	
8.53 Đường lộ giữa An Trường	Hương lộ 2 (ấp 3A)	Đường cầu Dây Giăng		400	
8.54	Cách đường vào Chợ 150m về ấp 8A	Cuối đường nhựa ấp 8A		400	
8.55 Hương lộ 2	Từ Cầu Suối	Trường Tiểu học A, An Trường		500	
8.56 Hương lộ 2	Trường tiểu học A, An Trường	Trường Trung học Cơ sở An Trường A		900	
8.57 Hương lộ 2	Trường Trung học Cơ sở An Trường A	Cầu Vân		500	
8.58 Đường nội bộ chợ An Trường				1,200	
<u>Xã Đức Mỹ</u>					
8.59 Quốc lộ 60	cầu Đập Hàn 2	Ngã ba (Quốc lộ 60, Hương lộ 1)		600	
8.60 Đường vào TT xã Đức Mỹ	UBND xã (cũ)	đường vào bến phà Cỏ Chiên		650	
8.61 Quốc lộ 60	Ngã ba (Quốc lộ 60, Hương lộ 1)	đường vào bến phà Cỏ Chiên		800	
8.62 Khu vực bến phà Cỏ Chiên				1,000	
8.63	UBND xã (cũ)	Sông Rạch Bàng		800	
8.64 Đường 2 bên Cống Cái Hóp				500	
8.65	Từ ngã ba vào chợ	ngã ba ấp Đại Đức		500	
<u>Xã Phương Thạnh</u>					
8.66 Quốc lộ 53	Ngã ba Đường Hương lộ 7 (UBND xã Phương Thạnh)	Cầu Ba Sĩ		2,100	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường			Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Chi chủ
		Từ	Đến				
8	Huyện Cảng Long						
8.67	Quốc lộ 53	Ngã ba Đường Hương lộ 7 (UBND xã Phương Thạnh)	Cầu Láng Thê			700	
8.68	Chợ Phương Thạnh	Quốc lộ 53	Trường Tiểu Học A, PT □			1,900	
8.69	2 dãy phố chợ	Trường Tiểu học A Phương Thạnh	Hương lộ 7			500	
8.70	Đường đất	Quốc lộ 53	UBND xã Phương Thạnh			700	
8.71	Hương lộ 7	UBND xã Phương Thạnh	Cổng Chín Tùng giáp xã Huyền Hội			350	
8.72	Hương lộ 7	Quốc lộ 53	Ranh xã Đại Phúc			350	
8.73	(Đường vào TT xã Đại Phước)	Quốc lộ 53	Máy chà (ba Nhứt)			300	
8.74	Đường vào Đầu Giồng	Quốc lộ 53 (Bùn điện)					
	Xã Bình Phú						
8.75	Quốc Lộ 53	Đường vào Trường Cấp III	Cầu Láng Thê			1,600	
8.76	Quốc Lộ 53	Đường vào Trường Cấp III	Cầu Cây Cách			600	
8.77	Hương lộ 6	Quốc lộ 53	Cổng 3 xã Huyền Hội			600	
8.78	Quốc lộ 60	Giáp Quốc lộ 53	Cổng gần Huyện đội (Quốc lộ 60)			700	
8.79	Quốc lộ 60	Cổng gần Huyện đội (Quốc lộ 60)	giáp ranh xã Nhị long			450	
	Đường Phú Hưng 2						
8.79	(Đường Bờ bao 8)	Quốc lộ 60 (Phú Hưng 1)	Quốc lộ 60 (Phú Phong 1)			200	
	Xã An Trường A						
8.80	Hương lộ 31	Từ cầu Loco	UBND xã (Ngã 3 Đường Đal)			900	
8.81	Hương lộ 31	UBND xã (Ngã 3 Đường Đal)	Ranh xã Tân Bình			250	
8.82	Khu vực chợ xã					800	
	Xã Đại Phước						
8.83	Hương lộ 1	Quốc lộ 60	Hương lộ 4			350	
8.84	Khu vực Chợ Bãi Xan					300	
8.85	Hương lộ 4	Quốc lộ 60	Ngã 3 Hương lộ 4			350	
8.86	Đường nhựa	Ngã 3 Hương lộ 4	UBND xã			300	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
8.87 Huyện Cảng Long					
8.87 Đường Bó bao 5	Hương lộ 4	Đường Đal ấp Trung		200	
Xã Tân An					
8.88	Tỉnh lộ 911	Ngã ba (Tỉnh lộ 911, Hương lộ 2)		500	
8.89	Tỉnh lộ 911	Ngã ba (Tỉnh lộ 911, Hương lộ 2)		2.800	
8.90	Tỉnh lộ 911	cầu Tân An		2.000	
8.91	Tỉnh lộ 911	Đường Đal đi An Chánh		400	
8.92	Hai dãy phố chợ	Tỉnh lộ 911		2.800	
8.93	Hương lộ 2	Cầu Sư Bích		500	
8.94	Hương lộ 2	Tỉnh lộ 911		150	
8.95	Đường nội bộ chợ Tân An			1.700	
Xã Tân Bình					
8.96	Hương lộ 2	Cầu Ván		350	
8.97	Hương lộ 31	Ranh xã An Trường A		200	
8.98	Hương lộ 31	Ngã ba (Hương lộ 31 về Thanh Phú)		250	
Xã Mỹ Cẩm					
8.99	Hương lộ 31	Cầu Kinh Lã		500	
8.100	Hương lộ 31	Cầu Kinh Lã		300	
8.101	Hương lộ 31	Đường đal đi ấp số 2		200	
Xã Nhị Long Phú					
8.102	Đường Đal	Trụ sở ấp Hiệp Phú		220	
8.103	Đường vào TT xã Nhị Long Phú	Ranh Thị trấn Cảng Long		300	
Xã Đại Phúc					
8.104	Hương lộ 7	UBND xã Đại Phúc		250	
8.105	Hương lộ 7	UBND xã Đại Phúc		150	
8.106	Hương lộ 7	Quốc lộ 53		130	



kèm theo Quyết định số: 20 /2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

BẢNG GIÁ ĐẤT

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Huyện Cầu Kè					
	<u>Thị trấn Cầu Kè (Đô thị loại 5)</u>					
7.1	Đường 30/4	Cổng Năm Minh	Đường vào Sóc Kha	2	1,200	
7.2		Đường vào Sóc Kha	Chùa Tà Thiệu	1	1,600	
7.3		Giáp Chùa Tà Thiệu	Giáp đầu Đường Lê Lai	1	4,000	
7.4		Ngã Ba đường Lê Lai	Ngã tư Ngân hàng	1	5,000	
7.5		Ngã tư Ngân hàng	Cầu Bang Chang	1	4,000	
7.6		Cầu Bang Chang	Cua Ông Nghia	1	1,600	
7.7		Cua Ông Nghia	Cua Châu Diên	1	1,300	
7.8	Đường Nguyễn Hoà Luông	Quốc lộ 54	Sóc Kha (Nhà bà út Hiền)	2	1,100	
7.9	Đường Nguyễn Văn Ké	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Hoà An	2	1,000	
7.10	Đường tránh Quốc lộ 54	Giáp đường 30/4 (khóm 1)	Cầu đường tránh Quốc lộ 54	1	1,600	
7.11		Cầu đường tránh Quốc lộ 54	Giáp đường 30/4 (khóm 8)	1	1,400	
7.12	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Quốc lộ 54 (Chùa Vạn Niên Phong Cung)	Đường tránh Quốc lộ 54	1	1,500	
7.13	Đường Lê Lai	Quốc lộ 54	Đến Sân Vận Động đến ngã tư Huyện uỷ cũ	1	1,400	
7.14	Đường Lê Lai	Ngã tư Huyện uỷ cũ	Đường Lê Lợi	1	2,000	
7.15	Đường Nguyễn Thị út	Quốc lộ 54	Cổng lương thực cũ	1	2,000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Huyện Cầu Kè					
7.16	Đường Nguyễn Thị Út	Cổng Lương thực cũ	Ngã ba Khóm 3	1	1,800	
7.17	Đường Lê Lợi	Cầu sắt Cầu kè	Chùa Phước Thiện	1	2,000	
7.18	Đường Lê Lợi	Cổng kho lương thực	Giao nhau với Khóm 3	2	800	
7.19	Đường Lý Tự Trọng	Nhà thuốc Thạch An	Độc bờ sông Cầu Kè đến hàng rào Huyện uỷ mới	1	5,500	
7.20	Đường Lý Tự Trọng	Huyện uỷ mới	Giáp đường Võ Thị Sáu	1	2,000	
7.21	Đường Trần Phú	Kho Bạc	Giáp đầu công UBND huyện	1	5,500	
7.22	Đường Trần Phú	Đầu công UBND huyện	Công an huyện	1	2,500	
7.23	Đường Võ Thị Sáu	Ngã tư ngân hàng	Bến đò	1	2,000	
7.24	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư ngân hàng	Giáp ranh xã Hoà Tân	1	2,500	
7.25	Đường Hai Bà Trưng	Quốc lộ 54	Sóc Ruộng	3	800	
7.26		Trung tâm chợ huyện		1	5,500	
	Các dãy phố chợ xã					
7.27		Chợ Phong Thạnh			1,200	
7.28		Chợ Phong Phú			800	
7.29		Chợ Phố ấp 1 Phong Phú			800	
7.30		Chợ Bà My Tam Ngãi			500	
7.31		Chợ Cây Xanh Tam Ngãi			500	
7.32		Chợ Trà Khảo Hòa An			500	
7.33		Chợ Trà Ôt Thông Hòa			800	
7.34		Chợ Thạnh Phú			600	
7.35		Chợ Bến Đình An Phú Tân			420	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
7.36	Huyện Cầu Kè				
7.37	Chợ Đường Đức Ninh Thới			400	
7.38	Chợ Mỹ Văn Ninh Thới			1,000	
	Chợ Bến Cát An Phú Tân			660	
	<u>Quốc lộ</u>				
7.39	Cổng Năm Minh	Cua Chu Xuân		700	
7.40	Cua Chu Xuân	Cua Sáu Hưng		400	
7.41	Cua Sáu Hưng	Giáp huyện Trà Ôn		300	
7.42	Cua Châu Diên	Đường vào chùa Ô Mịch		1,000	
7.43	Đường vào chùa Ô Mịch	Cầu Phong Phú		800	
7.44	Cầu Phong Phú	Cổng Phong Phú		1,000	
7.45	Cổng Phong Phú	Giáp Cầu Phong Thạnh		500	
7.46	Cầu Phong Thạnh	Giáp Bưu điện Phong Thạnh		1,200	
7.47	Bưu điện Phong Thạnh	Giáp Trường Tiểu học Phong Thạnh		550	
7.48	Từ Trường Tiểu học Phong Thạnh	Ranh Hát		500	
	<u>Tỉnh lộ</u>				
7.49	Tỉnh lộ 915	Từ giáp ranh huyện Trà Ôn		250	
7.50		Cổng Sáu Dũng		300	
7.51		Cổng Rạch Rum		280	
7.52	Tỉnh lộ 911	Áp 1 Thạnh Phú		300	
7.53		Từ Cổng 1		250	
7.54		Đài nước		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Huyện Cầu Kè					
7.55		Cầu Thạnh Phú	Cây xăng Tám Nhon		600	
7.56		Cây xăng Tám Nhon	Giáp Tân An		300	
	<u>Hương lộ</u>					
7.57	Hương lộ 50	Từ giáp thị trấn Cầu Kè	Trạm Điện nông thôn		600	
7.58		Trạm Điện nông thôn	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân		350	
7.59		Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân	Cầu Chín Lùn		200	
7.60	Hương lộ 51	Từ Cầu Kinh Xáng	Ao Sen chùa Khmer áp Nhì		300	
7.61		Ao Sen chùa Khmer áp Nhì	Cổng Tư Trạng		250	
7.62		Từ cổng Tư Trạng	Chợ Đường Đức		300	
7.63	Hương lộ 29	Cổng Bến Lộ	Chùa Áp Tư		250	
7.64		Chùa Áp Tư Phong Phú	Trường Tiểu học Phong Phú		300	
7.65		Từ Trường Tiểu học Phong Phú	Tỉnh lộ 915		400	
7.66		Tỉnh lộ 915	Sông Mỹ Văn		600	
7.67	Hương lộ 32	Cầu Bà Mỹ Quốc lộ 54	Chùa Khmer (Bến Cây Xanh)		250	
7.68		Chùa Khmer (Bến Cây Xanh)	Nhà Ba Nhàn		400	
7.69		Nhà Ba Nhàn	UBND xã An Phú Tân		250	
7.70	Hương lộ 33	Cầu Kinh 15	Cầu chợ Trà Ôt		300	
7.71		Cầu chợ Trà Ôt	Tỉnh lộ 911		300	
7.72	Hương lộ 34	Áp 4 Phong Phú	Giáp Định Quới B Cầu Quan		250	
7.73	Hương lộ 8	Từ cầu Ô Rôm	Chùa Cao đài áp 3 Phong Thạnh		200	
7.74		Chùa Cao đài áp 3 Phong Thạnh	Giáp Quốc lộ 54		250	



Tên đường phố		Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
Huyện Cầu Kè						
7.75	Đường Thôn Rơm Phong Thạnh	Từ Quốc lộ 54	Nhà Lâm Rỡ (Chín Sam)		1000	
7.76		Nhà Lâm Rỡ (9 Sam)	Cầu Đập ấp 1 Phong Thạnh		250	
7.77	Đường Liên xã Hoà Tân - Châu Diên - Phong Phú	Tỉnh lộ 915	Chùa Rùm Sóc		200	
7.78		Nhà Máy ông Bích	Hương lộ 51		200	
7.79	Đường Ô Tung - Ô Rôm	Từ Quốc lộ 54	Cầu Ô Rôm		250	
7.80		Cầu Ô Rôm	Chợ Trà Ôi		200	
7.81	Đường Ngọc Hồ-Giồng Nổi	Giáp Hương lộ 32	Hết đường nhựa (ấp Giồng Nổi)		200	
7.82	Đường Bến Đình	Ngã ba lộ Ngọc Hồ - Giồng Nổi	Tỉnh lộ 915		250	
7.83		Tỉnh lộ 915	Chợ Bến Đình		400	
7.84	Đường lộ T10	Giáp Hương lộ 32	Tỉnh lộ 915		200	
7.85	Đường đê bao Mỹ Văn Bà Nghệ	Từ cống Sáu Dưng	Cống Rạch Rùm		200	
7.86	Đường vào trung tâm xã Hòa Ân	Từ giáp thị trấn Cầu Kè	Chùa Sấm Bua		300	
7.87		Từ Chùa Sấm Bua	Cua Sáu Hưng		250	
7.88	Đường vào Trung tâm xã Hoà Tân	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân	Tỉnh lộ 915		200	
7.89	Đường vào Trung tâm xã Tam Ngã	Giáp Hương lộ 32	Chợ Bà Mỹ		250	
7.90	Đường nhựa Ranch Hát -Cây Gòn	Từ Quốc lộ 54	Hết đường nhựa Cây Gòn		250	



Tỉnh Trà Vinh

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
Bản kèm theo Quyết định số: 20 /2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Huyện Tiểu Cần <u>Thị trấn Tiểu Cần</u> (Đô thị loại 5)					
6.1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã Năm	Cầu Sóc Tre	1	4,000	
6.2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu	1	4,000	
6.3	Đường 30/4	Ngã Năm	Đường Trần Hưng Đạo	1	4,500	
6.4	Hai dãy phố Chợ Tiểu Cần	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ Cá	1	4,000	
6.5	Đường Võ Thị Sáu	Đầu cầu Sóc Tre cũ	Đường Lê Văn Tám	3	1,800	
6.6	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Văn Tám	Hẻm lò đường cũ	3	1,200	
6.7	Đường Võ Thị Sáu (áp dụng cả địa phận xã Phú Cần)	Hẻm lò đường cũ	Giáp Quốc lộ 60	3	1,000	
6.8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lê Văn Tám	Đường Hai Bà Trưng	3	1,200	
6.9	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hai Bà Trưng	Đường Võ Thị Sáu (Chợ Gà)	2	2,000	
6.10	Đường Lê Văn Tám	Ngã Năm - Bùn Điện	Võ Thị Sáu	3	2,000	
6.11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	1	3,000	
6.12	Đường Trần Phú	Ngã Ba Quốc lộ 60	Cổng Tài Phú	1	3,000	
6.13	Đường Bà Liếp (Cung T. Nhi)	Quốc lộ 60	Cầu Bà Liếp	3	1,500	
6.14	Đường Sân Bông	Quốc lộ 60	Kho lương thực	3	600	
6.15	03 tuyến đường ngang	Quốc lộ 60	Đường Võ Thị Sáu	3	600	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Huyện Tiểu Cần					
6.16	02 hẻm đường Nguyễn Trãi	Chùa Cao Đài	Đến hết hẻm	3	400	
6.17	02 hẻm đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Cấp sông	3	400	
6.18	Hẻm đường 30/4	Đường 30/4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3	800	
6.19	Hẻm đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30/4	3	500	
6.20	Hẻm đường 30/4 (chợ)	Đường 30/4	Đường Võ Thị Sáu	3	500	
6.21	Đường nhà 3 Đông (Kho bạc)	đường 30/4 (nhà Dư Đạt)	Đường chợ gà (nhà bà Thiệt)	1	4.000	
6.22	Hẻm đường Lê Văn Tám	Trụ sở UBND Khóm 1	Hẻm đường 30/4	3	800	
6.23	Hẻm đường Lê Văn Tám	Đường Lê Văn Tám	Hết hẻm	3	400	
6.24	Hẻm đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết hẻm	3	400	
6.25	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Nhà bà Trang Thị Láng	Hết hẻm	3	400	
6.26	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Nhà ông Ba Diệp	Hết hẻm	3	400	
6.27	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Nhà ông La Đây	Hết hẻm	3	400	
6.28	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Nhà ông Huỳnh Văn Nhan	Hết hẻm	3	400	
6.29	Đường tránh Q.Lộ 60	Nhà ông Tư Giác	Quốc lộ 60	3	1.200	
6.30	04 tuyến đường nhánh Quốc lộ 60			3	900	
6.31	Hẻm khu vực Hành chính UBND huyện	Nhà bà Lương	Hết hẻm	3	400	
6.32	Hẻm Điện nông thôn	Từ Quốc lộ 60	Xí nghiệp nước đá	3	500	
6.33	Đường đál Khóm 5	Từ Quốc lộ 54	Tỉnh lộ 912 và cầu Bà Liếp	3	300	
6.34	Hẻm Bà Liếp	Nhà ông Chín Quang	Nhà bà Sáu Cải	3	300	
6.35	Đường đál Khóm 3 (cấp bệnh viện mới)	Từ Quốc lộ 60 (nhà ông Truyền)	Hết tuyến	3	400	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
Huyện Tiểu Cần					
6.36	Dường dài Khóm 3	Từ Quốc lộ 60 (công khóm văn hóa)	Sông Cản Chông	3	400
	<u>Thị trấn Cầu Quan</u> (Đô thị loại 5)				
6.37	Hẻm Trung tâm chợ	Nhà Ông Sáu Lớn	Cuối hẻm	3	500
6.38	Hẻm Trung tâm chợ	Nhà bà Hai Ánh	Nhà Út Đậu	3	500
6.39	Dường dài	Nhà Năm Tàu	Quốc lộ 60	3	400
6.40	Dường dài	UBND thị trấn (cũ)	Nhà bà Ba Héo	3	400
6.41	Dường dài	Nhà thờ Mặc Bắc	Giáp sân banh	3	400
6.42	Dường dài	Dường Trần Phú	Cầu Bảy Tiệm	3	1,000
6.43	Dường Nguyễn Huệ	Ngã ba Nhà Thờ	Đầu đường 30/4 (Định Tấn)	3	3,000
6.44	Dường Nguyễn Huệ	Đầu đường 30/4 (Định Tấn)	Trung tâm chợ Cầu Quan	3	3,500
6.45	Dường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)	Quốc lộ 60 (Giáp ranh xã Long Thới)	Bến Phà	3	3,000
6.46	Dường Trần Phú (lộ Định Thuận)	Giáp đường Nguyễn Huệ	Cổng khóm III	3	3,000
6.47	Dường Trần Phú (lộ Định Thuận)	Cổng khóm III	Giáp Quốc lộ 60 (nhà máy Cá)	3	1,400
6.48	Dường Hùng Vương	Ngã Tư Quới B	Cổng Chín chia	3	2,000
6.49	Dường Hùng Vương	Ngã Tư Quới B	Ngã tư Hùng Vương - Trần Phú	3	2,000
6.50	Dường Hùng Vương	Ngã tư Hùng Vương - Trần Phú	Sông Cản Chông	3	1,400
6.51	Dường cách mạng tháng 8 (Hưng lộ 34)	Cổng Chín chia	Giáp ranh xã Ninh Thới	3	600
6.52	Dường Hai Bà Trưng (Hưng lộ 29)	Giáp Quốc lộ 60	Dường Sân bóng	3	1,500
6.53	Dường Hai Bà Trưng (HL 29)	Dường Sân bóng	Cầu Sắt	3	1,300

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Huyện Tiểu Cần					
6.54	Đường Hai Bà Trưng (Hương lộ 29) áp dụng kể cả địa phận xã Long Thới	Cầu Sắt	Giáp xã Ninh Thới	3	1,200	
6.55	Đường Sân Bông	Giáp Hai Bà Trưng	Đầu đường Cách Mạng Tháng 8	3	600	
6.56	Đường 30/4 (Định Tấn)	Giáp đường Nguyễn Huệ	Cổng đập Cần Chông	3	1,200	
6.57	Trung tâm chợ Thuận An			3	2,500	
6.58	Đường đal (Ba Chương)	Đầu Đường Hai Bà Trưng	Sông Khém	3	500	
6.59	Đường đal (Tư Thế)	Đầu Đường Hai Bà Trưng	Kênh Mạc Sầm	3	500	
6.60	Đường đal liên Khóm 1,4,5	Đầu Đường Hai Bà Trưng	Đường Cách Mạng Tháng 8	3	400	
6.61	Đường đal	Đầu đường Cách Mạng Tháng 8 (sau nhà thờ Ngọn)	Đường Cách Mạng Tháng 8	3	400	
6.62	Lộ nhựa	Quốc lộ 60 (nhà Lâm Bền)	Kênh Râu	3	1,800	
6.63	Quốc lộ 60	Lò Ngò (giáp xã Song Lộc)	Nhà bà Năm Nga		500	
6.64		Nhà bà Năm Nga	Cổng chùa Liên Hải		600	
6.65		Cổng chùa Liên Hải	Đài nước Ô Đùng		500	
6.66		Đài nước Ô Đùng	Cổng Ô Đùng		550	
6.67		Cổng Ô Đùng	Ngã ba Bến Cát		400	
6.68		Ngã ba Bến Cát	Đường đal Phú Thọ 2		500	
6.69		Đường đal Phú Thọ 2	Cầu Bà Lãnh		700	
6.70		Cầu Bà Lãnh	Cổng Cây Hẹ		600	
6.71		Cổng Cây hẹ	Giáp trường Cấp I Tiểu Cần		1,500	
6.72		Trường Cấp I Tiểu Cần	Đường đal Xóm Vó xã Phú Cần		2,200	
6.73		Đường đal Xóm Vó xã Phú Cần	Ngã Tư Cầu Kè		1,000	




Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
Huyện Tiểu Cần					
6.75	Ngã Tư Cầu Kè	Cổng Cầu Tre		600	
6.76	Cổng Cầu Tre	Cổng Trinh Phú		400	
6.77	Cổng Trinh Phú	giáp ranh thị trấn Cầu Quan		600	
6.78	Giáp ranh xã Phong Thạnh	Huyện đội		350	
6.79	Huyện Đội	Ngã 4 Cầu Kè (Quốc lộ 60)		600	
6.80	Cổng Tài Phú	Chùa Long Sơn		700	
6.81	Chùa Long Sơn	Ngã ba Rạch Lộp		600	
6.82	Ngã ba Rạch Lộp	Cầu Rạch Lộp		500	
6.83	Cầu Rạch Lộp	Cổng nhà bia liệt sĩ Tân Hùng		500	
6.84	Nhà bia liệt sĩ xã Tân Hùng	Quốc lộ 54 mới		500	
6.85	Quốc lộ 54 mới	Cầu Te Te		450	
6.86	Cầu Te Te	Giáp ranh Tập Sơn		400	
6.87	Ngã 4 Cầu Kè (Quốc lộ 60)	Sông Cản Chông		500	
6.88	Sông Cản Chông	Quốc lộ 54 cũ (Tân Hùng)		500	
6.89	Giáp QL 54	Cầu Đại Sư		500	
6.90	Cầu Đại Sư	Cổng Chín Bình		500	
6.91	Cổng Chín Bình	Cầu Lê Văn Quới		700	
6.92	Cầu Lê Văn Quới	Đầu đường đat Tập Ngãi (Cầu nhà Thờ)		900	
6.93	Đầu đường đat Tập Ngãi (Cầu nhà Thờ)	Bưu điện Ngã Tư 1		700	
6.94	Bưu điện Ngã Tư 1	Cây xăng Quốc Duy (giáp T.Mỹ)		800	
	Cầu Ngãi Trung	Nhà ông Quýt (Cây Ôi)		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Huyện Tiểu Cần					
6.95		Nhà ông Quyết Cây Ôi	Cầu Hai Ngõ		400	
6.96		Cầu Hai Ngõ	Ranh áp Lò Ngò		300	
6.97		Ranh áp Lò Ngò	Hết đường		250	
6.98	Trung tâm chợ xã Tập Ngãi				900	
6.99	Trung tâm chợ Cây Ôi				500	
	<u>xã Ngãi Hùng</u>					
6.100	Trung tâm chợ Ngãi Hùng cũ				800	
6.101	Trung tâm chợ Ngãi Hùng mới				600	
6.102	Đường vào TT xã Ngãi Hùng (Hương lộ 38)	Cầu Ngã Tư 1	Cầu Sắt (Chánh Hội B)		300	
6.103		Cầu Sắt (Chánh Hội B)	Kênh Út Đánh		250	
6.104		Kênh Út Đánh	Cầu Ngãi Hùng		600	
6.105	Hương lộ 2 - Hiếu Trung	Quốc lộ 60	Bưu điện xã Hiếu Trung		500	
6.106		Cầu vòm Bến Cát	Ranh áp Tân Trung xã Tân An		300	
6.107	Trung tâm chợ Hiếu Trung				800	
6.108	Đường đal	Cầu Phú Thọ 2	Nhà Tư Biều		200	
6.109	Đường đal	Cầu Phú Thọ 1	Cầu Phú Thọ 2		200	
6.110	Đường đal Phú Thọ 2	Quốc lộ 60	Cầu Phú Thọ 2		200	
6.111		Cầu Phú Thọ 2	Giáp ranh xã Phong Thạnh		170	
6.112	Đường đal Phú Thọ 1	Quốc lộ 60	Cầu Phú Thọ 1		200	
6.113		Cầu Phú Thọ 1	Nhà ông Mừa		150	
6.114	Hương lộ 26	Đầu đường (giáp Quốc lộ 54)	Cầu Ba Điều		400	
6.115		Cầu Ba Điều	Cầu Kênh Trẹm		300	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
Huyện Tiêu Cần					
6,116	Cầu Kênh Trèm	Cầu Cao Một		300	
6,117	Buu điện Tân Hòa	kênh Sáu Phó		300	
6,118	kênh Sáu Phó	Ngã ba đê bao cần chông		300	
6,119	Tỉnh Lộ 915	Giáp ranh Trà Cú		300	
6,120	Lộ xã Tân Hòa	Cổng Cần Chông		400	
6,121		Ngã ba đê bao Cần Chông		300	
6,122	Trung tâm chợ xã Tân Hòa			860	
6,123	Đê bao sông Cần Chông	Giáp Tỉnh lộ 915		200	
6,124	Đường đal 2m cấp sông Cần Chông	Đường vào Trung tâm xã Tân Hòa		170	
6,125	Hương lộ 13	Nhà ông Tam		400	
6,126		Bàng ấp Văn Hòa		300	
6,127		Đất ông Lâm Chanh		350	
6,128		Đất ông Lâm Chanh		300	
6,129	Đường vào Trung tâm Cụm xã Sóc Cầu			250	
	<u>xã Hùng Hòa</u>				
6,130	Đường vào TT xã Hùng Hòa	Quốc lộ 54		400	
6,131		Trung tâm chợ Hùng Hòa		600	
6,132		Khu Trung tâm chợ Sóc Cầu		400	
	<u>xã Tân Hùng</u>				
6,133	Trung tâm chợ Rạch Lợp- Tân Hùng	Nhà Cô Thiết		9000	
6,134		Nhà ông Bảo		900	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Huyện Tiểu Cần					
6,135		Nhà Bảy Hương	Nhà Ba Phúc		700	
6,136		Nhà Ba Phúc	Nhà Năm Cao		500	
6,137		Cấp bờ sông khu vực chợ			500	
6,138		Khu vực xí nghiệp gỗ			500	
6,139	Lộ Hàng Công	Quốc lộ 54	Cầu Nhà Hai Tầng		200	
6,140	Đường vào Trung tâm giống thủy sản	Hương lộ 26	Trung tâm giống		200	
	<u>Xã Hiếu Từ</u>					
6,141		Khu Trung tâm chợ Hiếu Từ			900	
6,142		Khu Trung tâm chợ Lò Ngô			900	
6,143		Lộ Ô Trôm từ Quốc lộ 60	Nhà máy Ông Hải		200	
6,144	Lộ giữa áp Chợ	Quốc lộ 60 - Nhà Ông Lục Sắc	Kênh Năm thước		250	
6,145	Đường vào Trung tâm xã Huyện Hội	Quốc lộ 60	Nhà Ông Nguyễn Văn Thanh		250	
6,146		Nhà Ông Nguyễn Văn Thanh	Giáp ranh xã Huyện Hội		200	
6,147	Lộ Ô Trao	Từ Quốc lộ 60 (Cổng chào)	Chùa Ô Trao		250	
	<u>Xã Long Thới</u>					
6,148	Đường Trinch Phú	Giáp Quốc lộ 60	Kinh nhà Năm Tông		300	
6,149	Đường Đình Phú A	Đường nhà thờ Mạc Bắc	Cổng thầy Thọ		250	
6,150	Đường Định Bình	Quốc lộ 60	Cầu Đình Hòa		300	
6,151	Đường đal Xóm Lá	Quốc lộ 60 Cầu Sỏi	Cầu bà Ba Heo		200	
6,152	Đường đal Định Hoà	Cầu Định Bình	Giáp An Cư, Tân Hoà		200	
6,153	Đường đal Định Hoà	Đình Định Hoà	Quốc lộ 60 (Cầu Tre)		200	

Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
 Huyện Tiểu Cần					
6,154 Lộ cấp kênh Cầu Suối	Cầu Suối (Quốc lộ 60)	Giáp ranh Phong Thạnh		200	
6,155 Các tuyến lộ đal khác thuộc các xã trong huyện				150	
6,156 Các tuyến lộ đal khác thuộc 02 thị trấn trong huyện				250	



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
 Ban hành kèm theo Quyết định số: 20 /2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000-đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Huyện Châu Thành					
	TT. Châu Thành (Đô thị loại 5)					
4.1	Đường Kiên Thị Nhẫn	Đường vào Chùa Sóc Nách	UBND thị trấn Châu Thành	3	450	
4.2	Đường Kiên Thị Nhẫn	Quốc lộ 54	Giáp Đường 30/4	3	450	
4.3	Quốc lộ 54	Cổng Tầm Phương	UBND huyện	1	1,000	
4.4	Quốc lộ 54	UBND huyện	Sân vận động	1	1,200	
4.5	Quốc lộ 54	Sân vận động	Hết ranh thị trấn Châu Thành	1	1,000	
4.6	Đường 30/4	Cổng Đa Lộc	Giáp Bầu Sơn	2	450	
4.7	Đường 30/4	Quốc lộ 54	Cổng Đa Lộc	1	1,800	
4.8	Đường 30/4	Quốc lộ 54	Cổng Thanh Trì	2	500	
4.9	Hẻm 3/2 đường vào Huyện uỷ	Quốc lộ 54	Giáp Đường 30/4	1	1,200	
4.10	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	2	650	
4.11	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54 (nhà máy Hai Chư)	Giáp đường Kiên Thị Nhẫn	3	500	
4.12	Đường Mậu Thân	Đường 30/4	Quốc lộ 54 cổng Tầm Phương	2	700	
4.13	Đường Tô Thị Huỳnh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	2	700	
4.14	Các vị trí còn lại của thị trấn (Trong ngõ hẻm của thị trấn)			3	350	
4.15	Đường đi Chùa Mỏ Neo	Đường Kiên Thị Nhẫn	Hết ranh thị trấn Châu Thành	3	400	
	<u>Khu vực các xã</u>					
4.16	Tỉnh lộ 912				450	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Huyện Châu Thành					
	Khu vực chợ (theo quy hoạch được duyệt hoặc các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)					
4.17	Chợ Cầu Xây				800	
4.18	Chợ Mỹ Chánh				800	
4.19	Chợ Hoà Thuận				800	
4.20	Chợ Hoà Lợi				800	
4.21	Chợ Nguyệt Hóa				600	
4.22	Chợ Bãi Vàng				700	
4.23	Chợ Sầm Bua				850	
4.24	Các Chợ còn lại				500	
4.25	Hương lộ 30	Từ Bến phà	Vào Đảng uỷ xã Hoà Minh		600	
4.26	Hương lộ 30	Long Hưng 2 (trừ khu vực chợ)	ấp Hai Thù (trừ khu vực chợ)		300	
4.27	Quốc lộ 54	Ranh thị trấn Châu Thành	Giáp Trà Cú		700	
4.28	Quốc lộ 53	Cầu Ba Si	Giáp ranh Phường 8		1,200	
4.29	Quốc lộ 53	Từ ranh phường 5	Hết ranh Trường Chính Trị		(2,800)	
4.30	Quốc lộ 53	Hết ranh Trường Chính Trị	Giáp đường tránh Quốc lộ 53		1,500	
4.31	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53	Trường cấp II Hoà Lợi		800	
4.32	Quốc lộ 53	Trường cấp II Hoà Lợi	Giáp ranh Cầu Ngang		600	
4.33	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh TP Trà Vinh	Quốc lộ 53		2,500	
4.34	Hương lộ 16	Ranh thị trấn Châu Thành	Giáp Quốc lộ 53 (Bàu Sơn)		500	
4.35	Hương lộ 16	Cổng Thanh Trì	Giáp Hương lộ 13		300	
4.36	Hương lộ 13	Ranh thành phố Trà Vinh	Tỉnh lộ 911		500	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
4.37 Huyện Châu Thành					
Hương lộ 14	Quốc lộ 53	Dê bao Hưng Mỹ		400	
4.38 Hương lộ 15	Quốc lộ 53	Sông Bải Vàng		500	
4.39 Đường đal	Hương lộ 15	Bến phà mới		560	
4.40 Lê Văn Tám (Hương lộ 11)	Quốc lộ 60	Cầu Ô Xây		720	
4.41 Nguyễn Du (Hương lộ 9 cũ)	Quốc lộ 53	Chợ Ba Se		1,000	
4.42 Nguyễn Du (Hương lộ 9 cũ)	Chợ Ba Se	Quốc lộ 60		330	
4.43 Hương lộ 10	Quốc lộ 53	Vĩnh Bảo		700	
4.44 Quốc lộ 60	Ranh phường 8	Tỉnh lộ 911		800	
4.45 Quốc lộ 60	Tỉnh lộ 911	Giáp Tiểu Cản		600	
4.46 Tỉnh lộ 911	Hương lộ 13	Quốc lộ 60		400	
4.47 Tỉnh lộ 911	Quốc lộ 60	Cầu Đập Sen		400	
4.48 Đường từ Quốc lộ 53 đến ngã ba chợ Nguyệt Hoá				500	
4.49 Đường từ chợ Nguyệt Hoá đến giáp ranh thành phố Trà Vinh				500	
4.50 Đường Vành đai (ấp Xóm Trảng)				1500	
4.51 Đường đi Chùa Mỏ Neo (Đa Lộc)	Ranh thị trấn Châu Thành	Hết phạm vi đường nhựa		300	
4.52 Đường nhựa Phú Nhiêu (Mỹ Chánh)	Quốc lộ 54	Đầu Bến Xuồng		200	
4.53 Đường Giồng Trôm-Phú Mỹ-Ô Dài (Mỹ Chánh)	Quốc lộ 54	Ấp Ô Dài		200	
4.54 Hương lộ 13 nối dài (Dương Hòa A)	Tỉnh lộ 911	Giáp ranh Tiểu Cản		300	
4.55 Hương lộ 9 (Song Lộc)	Quốc lộ 60	Đường Tập Ngãi		300	



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
Được hình thành theo Quyết định số: 20 /2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
2	Huyện Trà Cú				
	Thị trấn Trà Cú (Đô thị loại 5)				
2.1	Đường 3 tháng 2	Giáp ranh xã Ngải Xuyên	2	1,100	
2.2	Đường 3 tháng 2	Xí nghiệp Thủy nông	1	1,500	
2.3	Đường 3 tháng 2	Ngã ba Bảy Sào	2	1,300	
2.4	Đường 3 tháng 2	Huyện Đội Trà Cú	3	1,100	
2.5	Đường Nguyễn Huệ		2	1,000	
2.6	Đường 2 tháng 9		2	1,000	
2.7	Đường 30 tháng 4		1	1,100	
2.8	Dãy phố phía Nam cấp nhà hát		2	1,000	
2.9	Đường Trần Hưng Đạo		2	1,100	
2.10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		2	1,100	
2.11	Đường Đồng Khởi		2	1,000	
2.12	Đường 19 tháng 5		1	2,500	
2.13	Đường Thống Nhất		1	4,500	
2.14	Đường Độc Lập		1	4,500	
2.15	Đường Mậu Thân		1	2,000	
2.16	Đường Hai Bà Trưng		2	1,200	
2.17	Đường Cách Mạng Tháng 8		2	900	
2.18	Đường Lô 2		1	1,550	
2.19	Quốc lộ 53 (đoạn đường tránh)	Điểm đầu giáp xã Ngải Xuyên	2	800	
		Điểm cuối giáp xã Thanh Sơn			

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Huyện Trà Cú					
2.20	Đường vào Trung tâm y tế huyện (tính hết lộ nhựa)			2	700	
2.21	Các khu trung cư còn lại trong thị trấn			3	250	
2.22	Hương lộ 36	Từ ngã ba Bầy Sào	Giáp ấp Trà Cú A (Kim Sơn)	3	500	
	XÃ NGÃI XUYỀN					
2.23	Quốc lộ 53	Từ ngã ba Xoài Xiêm	Cầu Bung Sen		900	
2.24	Quốc lộ 53	Từ cầu Bung Sen	Đến cầu Ngọc Biên		500	
2.25	Hương lộ 28	Từ ngã ba Xoài Xiêm	Đến giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh		450	
2.26	Lộ nhựa	Từ giáp Quốc lộ 53	Đi về hướng Tây 300m		400	
2.27	Lộ nhựa	Từ giáp Quốc lộ 53	Đi về hướng Đông 300m		400	
2.28	Đường tránh Quốc lộ 53	Từ ngã ba giáp Cầu Bung Sen	Giáp ranh thị trấn Trà Cú		800	
	XÃ ĐẠI AN					
2.29	Cấp Quốc lộ 53	Buru điện Đại An	Ngã ba đi Đôn Xuân		1,250	
2.30	Cấp Quốc lộ 53	Buru điện Đại An	hết ranh chùa Giồng Lớn		900	
2.31	Cấp Quốc lộ 53	Ngã ba đi Đôn Xuân	Cổng chào (khóm 7)		1,000	
2.32	Cấp Quốc lộ 53	Chùa Giồng Lớn	Giáp xã Hàm Giang		500	
2.33	2 dãy phố mặt tiền chợ				1,500	
2.34	Cấp DT 914	Từ lộ quẹo đi Đôn Xuân	Hướng đi về Đôn Xuân 300m		700	
2.35	Cấp DT 914	Từ mét thứ 301	Giáp xã Đôn Xuân		500	
2.36	Đường nhựa đi về Mé Rạch B	Từ Quốc lộ 53	Về hướng Tây 500m		800	
2.37	Đường tỉnh 915	Từ Quốc lộ 53	Về hướng Tây 1000m		700	
2.38	Lộ đất vào ấp Giồng Đình	Từ Quốc lộ 54	Về hướng Tây 1000m		600	
2.39	Đường đal vào ấp Xà Lôn	Từ Quốc lộ 55	Về hướng Đông 1000m		400	
	XÃ ĐÔN XUÂN					



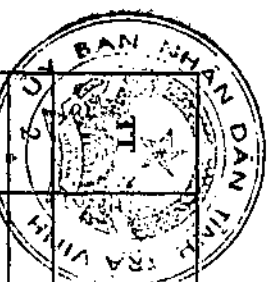
Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
Huyện Trà Cú					
2.40	2 dây phố mặt tiền chợ mới			1,200	
2.41	2 dây phố trước UBND xã đến bến đò đi Bảo sáu			1,000	
2.42	Dãy nhà mặt tiền chợ cũ			1,200	
2.43	Cặp Đường tỉnh 914	Cửa hàng xăng dầu		900	
2.44	Cặp Đường tỉnh 914	Chùa phật ấp Cây Da		750	
2.45	Cặp Đường tỉnh 914	Thất Cao Đài		700	
2.46	Cặp Đường tỉnh 914	Thất Cao Đài		450	
2.47	Cặp Đường tỉnh 914	Từ ngã ba đi Hương lộ 25		450	
2.48	Hương lộ 25	Từ ngã ba		400	
	XÃ ĐÔN CHÂU				
2.49	2 dây mặt tiền chợ			800	
2.50	Cặp Đường tỉnh 914	Cổng		700	
2.51	Cặp Đường tỉnh 914	Chợ		550	
2.52	Cặp Đường tỉnh 914	Cổng		550	
2.53	Từ công dọc theo kinh về hướng Bắc và hướng Nam			550	
	THỊ TRẤN ĐỊNH AN				
2.54	Lộ nhựt	Cầu Cà Lóc	đến hết ranh đất UBND thị trấn Định An	1,500	
	Phía Đông				
2.55	Lộ 1: dọc Kinh sáng	Từ cầu Cà Lóc	Bến cá	2,500	
2.56	Lộ 2,3: nằm sau lộ 1			800	
2.57		Từ Bến cá	Đến kinh Quan Chánh Bó	800	
	Phía Tây				

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Huyện Trà Cú					
2.58	Lô 1: dọc Kinh sáng	Đường đal	Đến kinh Quan Chánh Bó	2	1,500	
2.59	Lô 2,3: nằm sau lô 1			3	500	
2.60	Lô đal	Cầu Cá Lóc	Trường học	2	800	
2.61		Từ trường học	Giáp ranh xã Định An	3	500	
2.62	02 dãy phố lô cũ			2	1,000	
2.63	Dãy phố sau nhà văn hóa			2	1,000	
2.64	Lô nhựa	Giáp ranh UBND thị trấn	Đến cây xăng (khóm 5)	2	1,200	
2.65		Cây xăng (khóm 5)	Cổng chào (khóm 7)	2	850	
2.66	Đường đal vào khu tái định cư Bến cá	Từ lộ nhựa	đến kinh Quan Chánh Bó	1	1,800	
2.67	Các đường đal còn lại trong khu tái định cư			2	1,000	
2.68	Các đường còn lại trong khu dân cư tập trung			2	1,000	
2.69	Về phía đông sau lộ đal			2	850	
2.70	Về phía tây sau lộ đal	Từ giáp chợ	đến kinh Láng sắc	2	1,000	
	XÃ LONG HIỆP					
2.71	2 dãy phố mặt tiền chợ				1,000	
2.72	Cấp Hương lộ 25	Từ cầu Long Hiệp	Trường cấp III		750	
2.73	Cấp Hương lộ 25	Trường cấp III	đến giáp ranh xã Ngọc Biên		500	
2.74	Các lộ nhựa còn lại trong trung tâm xã				500	
	XÃ PHƯỚC HÙNG					
2.75	Cấp Quốc lộ 54	UBND xã	Cầu		1,100	
2.76	Cấp Quốc lộ 54	Từ cầu	sân Bóng đá		1,000	
2.77	Các dãy phố chợ mới				1,500	
2.78	Các dãy phố chợ cũ				1,000	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
Huyện Trà Cú					
2.79	Quốc lộ 54	Từ sân bóng đá	Đến Hương lộ 25	800	
2.80	Quốc lộ 54	Từ UBND xã	Về hướng Tây 1000m	900	
2.81	Quốc lộ 54	Từ Ngã ba Dầu Giếng	Về hướng Đông và Tây 1200m	900	
2.82	Hương lộ 17	Từ giáp Quốc lộ 54	Sâu vào 500 m	650	
2.83	Hương lộ 25	Giáp Quốc lộ 54	Sâu vào 1000 m	550	
2.84	Phía Đông kinh 3 tháng 2	Từ giáp Quốc lộ 54	vào 1000m	700	
2.85	Phía Tây kinh 3 tháng 2	Từ giáp Quốc lộ 54	vào 500 m	700	
XÃ TẬP SƠN					
2.86	Dãy phố mặt tiền chợ			1,250	
2.87	2 dãy phố cấp kinh Chợ: từ đầu cầu về phía Bắc 500 m và về phía Nam 500 m			750	
2.88	Quốc lộ 54	Ngân hàng	Đường vào Bến Trĩ	1,250	
2.89	Quốc lộ 53	Ngã ba Tập Sơn	Bến cống Tập Sơn	1,250	
2.90	Quốc lộ 53	Cổng Tập Sơn	Cầu Ngọc Biên	500	
2.91	Quốc lộ 54	Từ ngã ba Bến Trĩ	Chùa Tháp	400	
XÃ AN QUẢNG HỮU					
2.92	2 dãy phố mặt tiền chợ	Hương lộ 27	Kinh	1,100	
2.93	2 dãy phố mặt tiền chợ	Từ Kinh	vào sâu 1000m	600	
2.94	Đường tỉnh 915	Hương lộ 27	Về hướng Nam và Bắc 1000m	400	
2.95	Hương lộ 27: từ UBND xã về hướng Đông và Tây 500 m			800	
2.96	Đường đai hướng Đông Tây Chợ	Từ nhà lòng Chợ về phía Tây 1000m, về phía Đông 900m		700	
2.97	Cấp Hương lộ 27	Từ Ngã ba về Xoài Lơ	đến giáp Sông Hậu	400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Huyện Trà Cú					
	XÃ LƯU NGHIỆP ANH					
2.98	2 dãy phố mặt tiền chợ				1.000	
2.99	2 dãy phố				700	
2.100	Hương lộ 28	Giáp Hương lộ 28	Đến hết ranh trường cấp I		600	
2.101	Hương lộ 28	UBND xã về hướng Tây và đông	Đường xuống Chùa phật		600	
2.102	Hương lộ 28	Đường xuống Chùa phật	Cầu Mù U		600	
2.103	Hương lộ 28	Từ cầu Mù U	về hướng Đông 500 m		600	
2.104	Chợ Xoài Lơ	Từ Ngã ba Xoài Lơ	đến giáp Sông Hậu		400	
	XÃ HÀM GIANG				500	
2.105	Hai dãy mặt tiền chợ mới					
2.106	Cấp QL53	Ngã ba Trà Tro	Chợ		800	
2.107	Dãy phố chợ cũ				800	
2.108	Hương lộ 12	Giáp Quốc lộ 53	Đi về hướng Tây giáp Hàm Tân		600	
2.109	Hương lộ 12	Giáp Quốc lộ 53	Đi về hướng Đông 500m		500	
2.110	QL 53	Từ Chợ	Đến giáp ranh xã Đại An		600	
2.111	QL 53	Ngã ba Trà Tro	Đến giáp ranh xã Thanh Sơn		500	
2.112	Đường nhựa đi UBND xã Hàm Giang	Giáp Quốc lộ 53	Đến cầu Cà Tóc		500	
2.113	Đường nhựa đi UBND xã Hàm Giang	Cầu Cà Tóc	Đến giáp ranh xã Đôn Xuân		450	
	XÃ TÂN SƠN					
2.114	QL54	Từ ngã ba Leng	về hướng Đông 1000 m		600	
2.115	QL54	Từ ngã ba Leng	về hướng Bắc 1000 m		600	
2.116	Hương lộ 27	Từ ngã ba Leng (Quốc lộ 54)	Đến Cống		850	
	XÃ THANH SƠN					
2.117	QL53	Từ hết đường 3 tháng 2	Đến chùa Kosla		900	



Tên đường phố		Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
Huyện Trà Cú						
2,118	QL53	Chùa Kosla			450	
2,119	Hương lộ 36	Cầu Ba Tục	Đến giáp ranh xã Hàm Giang		450	
2,120	Hương lộ 36	Cầu Ba Tục	Về hướng Đông 1000m		450	
2,121	Hương lộ 36	Từ cầu Sóc Chà	Qua UBND xã 500m		500	
2,122	Đường tránh Quốc lộ 53	Từ cầu Sóc Chà	về hướng Đông 1000m		450	
	XÃ KIM SƠN	giáp ranh giới thị trấn Trà Cú	đến ngã ba Chùa Kosla		800	
2,123	Hương lộ 36					
2,124	Hương lộ 36	Từ giáp ranh thị Trấn	Vào hướng Tây 500 m		600	
2,125	Hương lộ 36	phía Đông, Tây UBND xã	Cách UBND xã 1000 m		500	
	Quốc lộ 53	Từ ngã ba Bảy Sào	Đến giáp ranh xã Thanh Sơn		700	
	XÃ HÀM TÂN					
2,126	Quốc Lộ 53 (đoạn đường tránh)	Điểm đầu giáp Cây Xăng	Điểm cuối giáp Cty Hàm Giang		500	
2,127	Hương lộ 12	Giáp xã Hàm Giang	Hết ranh ấp Vàm Ray		500	
	XÃ NGỌC BIÊN					
2,128	Hương lộ 12	Giáp Hương lộ 25	đến cầu Ngọc Biên		500	
2,129	Hương lộ 12	đến cầu Ngọc Biên	Hết ranh ấp Sà Vần A		500	
2,130	Hương lộ 12	Giáp Hương lộ 25	về hướng Tây 1000m		500	
2,131	Hương lộ 12	Từ UBND xã	Về hướng Đông 1200m		500	
2,132	Hương lộ 12	Từ UBND xã	Về hướng Tây 500m		500	
2,133	Hương lộ 25	Từ ngã ba ấp Ba Sắt	Về hướng Tây 500m		500	
2,134	Hương lộ 25	Từ ngã ba ấp Ba Cùm	Về hướng Nam và Bắc 1000m		500	
	XÃ TÂN HIỆP					
2,135	Hương lộ 18	Ngã tư Long Trường	về hướng Đông 1200m		200	
2,136	Hương lộ 18	Ngã tư Long Trường	Đến UBND xã		200	
2,137	Hương lộ 18	Từ UBND xã	Chùa Con Lọp		150	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Huyện Trà Cú					
2,138	Hương lộ 25	Ngã tư Long Trường	về hướng Bắc, Nam 1000m		150	
	XÃ ĐỊNH AN					
2,139	Đường vào trung tâm xã Định An	Từ giáp xã Đại An	đến Trường Mẫu Giáo		250	
2,140	Đường vào trung tâm xã Định An	Từ UBND xã	Về hướng Tây 1000m		400	
2,141	Đường tỉnh 915	Từ đường nhựa	về hướng Nam, Bắc 1000m.		400	
	CÁC CHỢ KHÁC					
2,142	Gồm: chợ Dầu Giồng (PH) chợ Tân Hiệp: chợ Ngọc Biên (TS) chợ Leng(TS); chợ Xoài Lơ(LNA); chợ Xoài Xiêm (NX)				500	



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

Đã ban hành kèm theo Quyết định số: 20 /2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Huyện Cầu Ngang					
	1. Thị trấn Cầu Ngang (Đô thị loại 5)					
3.1	Quốc lộ 53	Đường Sơn Vọng	Đầu cầu Cầu Ngang	1	1,600	
3.2	Quốc lộ 53	Đầu cầu Cầu Ngang	Đường 2/9	1	2,200	
3.3	Quốc lộ 53	Đường 2/9	Giáp ranh Thuận Hoà	1	1,800	
3.4	Dãy phố chợ	Phía mặt trời mọc		1	3,200	
3.5	Dãy phố chợ	Phía mặt trời lặn		1	2,600	
3.6	Đường 30/4	Nguyễn Văn Hưng	Chi cục Thuế cũ	1	1,500	
3.7	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Cầu Thủy Lợi	2	1,500	
3.8	Trương Văn Kinh	Đường 30/4	Bờ sông Chợ cá	1	1,500	
3.9	Đường Lương thực cũ	Quốc lộ 53	Bờ sông máy chà	1	1,500	
3.10	Đường Huyện đội cũ	Quốc lộ 53	Huyện đội cũ	2	1,400	
3.11	Nguyễn Văn Hưng	Đường 30/4	Đường 2/9	1	1,800	
3.12	Đường Nguyễn Trí Tài	Đường 2/9	Quốc lộ 53	2	1,500	
3.13	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Sông Cầu ngang (Mình Thuận B)	3	700	
3.14	Quốc lộ 53	Kinh Thông Nhất	Đường Sơn Vọng	2	1,500	
3.15	Đường 2/9	Cầu Thủy Lợi	Giáp ranh xã Thuận Hòa	2	1,200	
3.16	Đường Trần Thành Đại	Nhà Thờ	Đường Sơn Vọng	3	1,000	
3.17	Đường Hồ Văn Biện	Nhà Chín Truyền	Đường Trần Thành Đại	2	900	
3.18	Đường Huỳnh Văn Lộng	Đường 2/9	Giáp ranh xã Thuận Hòa	2	1,100	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Huyện Cầu Ngang					
3.19	Đường Sơn Vọng	Giáp Mỹ Hoà	Đường bờ kinh	2	900	
3.20	Đường Dương Minh Cảnh	Cây Xăng	Cầu Thanh Niên Thống I	3	750	
3.21	Đường Dương Minh Cảnh	Cầu Thanh Niên Thống I	Bờ sông thị trấn Cầu Ngang	3	300	
3.22	Đường Thất Đạo	Bưu Điện huyện	Cầu Áp Rạch	3	400	
3.23	Đường số 6	Đường đất giáp Quốc lộ 53	Kênh cấp III (Minh Thuận B)	3	400	
3.24	Đường số 7	Đường đất giáp Hương lộ 18	Đường Huỳnh Văn Lộng	3	500	
3.25	Đường nội bộ khu dân cư	Đường Nguyễn Văn Hưng	Nhà Nguyễn Thị Thu Sương	2	1,400	
3.26	Đường nhựa	Đường 2/9	Đường 30/4	2	1,400	
3.27	Đường 30-4	Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Văn Hưng	1	2,200	
3.28	Đường nhựa (khu vực nhà thuốc Minh Đức)	Quốc lộ 53	Giáp TT Thương mại	1	2,200	
3.29	Đường nhựa	Đình khóm Minh Thuận A	Nhà bà Năm Hào	2	1,350	
3.30	Đường nhựa	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường đất	2	1,400	
3.31	Đường số 7	Đường Nguyễn Trí Tài	Đường Huỳnh Văn Lộng	3	800	
3.32	Đường đất (nhà bác sĩ Lan)	Hương lộ 18	Đường dài	3	650	
3.33	Đường Tránh Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang	Giáp ranh xã Thuận Hòa	3	1,000	
2. Thị trấn Mỹ Long (Đô thị loại 5)						
3.34	Hai dãy phố chợ	Hương lộ 19	Giáp ranh khóm 3	1	1,800	
3.35	Hương lộ 19	Chợ Hải Sản	Đồn biên phòng 618	1	1,600	
3.36	Hương lộ 19	Giáp Mỹ Long Bắc	Trạm Y Tế	1	1,200	
3.37	Hương lộ 19	UBND thị trấn Mỹ Long	Đầu Chợ trên	1	1,800	
3.38	Hẻm (Khóm 3)	Nhà ông (Kim Hoàng Sơn)	Giáp ranh Khóm 4	2	900	
3.39	Hẻm (Khóm 4)	Giáp ranh Khóm 3	Tỉnh lộ 915B	3	700	
3.40	Tỉnh lộ 915B	Khóm 4	Đồn Biên phòng 618	2	900	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
Hẻm 19	Hương lộ 19	Giáp ranh khóm 3	3	600	
3.42 Hẻm (đường dài)	Từ hẻm đầu chợ (nhà ông Yên)	Giáp ranh khóm 4	3	400	
3.43 Đường đất	Nhà ông Đoàn Văn Hiệp	Giáp ranh khóm 4	3	400	
3.44 Đường đất	Nhà ông Tiêu Văn Siện	Giáp ranh khóm 3	3	350	
3.45 Đường dài khóm 1	Chợ Hải Sản	Hết đường dài (Nhà ông Sáu Nguyễn)	3	350	
3.46 Đường dài khóm 4	Nhà Sáu Tâm	Nhà vợ Ba Khé	3	350	
3.47 Hẻm (đường dài khóm 4)	Nhà bà Kiều	Nhà ông Ngươi	3	350	
3. Xã Thuận Hòa					
3.48 Hương lộ 18	Giáp ranh TT Cầu Ngang	Cầu ông Tà		900	
3.49 Quốc lộ 53	Giáp ranh TT Cầu Ngang	Cổng Chùa (Sóc Chùa)		1.200	
3.50 Quốc lộ 53	Cổng Chùa (Sóc Chùa)	Giáp xã Long Sơn		700	
3.51 Đường lộ Sóc Chùa	Cổng Chùa (Sóc Chùa)	Giáp lộ Hiệp Hòa		300	
3.52 Đường lộ Trà Kim	Cổng Trà Kim	tới Chùa		300	
3.53 Đường lộ Thuận An	Quốc lộ 53	Giáp ranh TT. Cầu Ngang		700	
3.54 Đường số 7	Nhà Ông Bảy Biền	Hương lộ 18		500	
3.55 Hương lộ 18	Cầu Ông Tà	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		400	
3.56 Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh thị trấn Cầu Ngang	Quốc lộ 53		500	
4. Xã Long Sơn					
3.57 Quốc lộ 53	Giáp xã Thuận Hoà	Đường tránh Quốc lộ 53		700	
3.58 Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp xã Hiệp Mỹ Tây		500	
3.59 Hương lộ 21	Quốc lộ 53	Trạm Y Tế		450	
3.60 Hương lộ 21	Trạm Y Tế	Chùa Tân Lập		400	
3.61 Hương lộ 21	Chùa Tân Lập	Giáp ranh xã Thành Hòa Sơn		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Huyện Cầu Ngang					
3.62	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Lô số 5	Lô số 21		450	
3.63	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Giáp Hương lộ 21	Đường nội bộ phía Đông		450	
3.64	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Trường mẫu giáo	Lô 31		350	
3.65	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Nhà công vụ giáo viên	Lô 37		300	
3.66	Đường nhựa Bảo Mốt	Ngã Tư Bảo Mốt	Nhà bà Nguyễn Thị Chính		170	
3.67	Đường nhựa Ô Răng	Ngã Tư Ô Răng	Nhà bà Nguyễn Thị Chính		250	
3.68	Hương lộ 20	Quốc lộ 53	Nhà Kim Thị Tông		500	
3.69	Hương lộ 20	Nhà Kim Thị Tông	Giáp ranh xã Nhị Trường		300	
3.70	Đường tránh Quốc lộ 53	Đất bà Lý Kim Cương	Quốc lộ 53		600	
3.71	Đường nhựa (đối diện chợ Tân Lập)	Giáp Hương lộ 21	Nhà máy ông Hai Đại		250	
3.72	Đường nhựa (đối diện chợ Tân Lập)	Nhà máy ông Hai Đại	Giáp xã Ngọc Biên		230	
	5. Xã Hiệp Mỹ Tây					
3.73	Hai dãy phố chợ	Quốc lộ 53	Đường đất sau chợ		700	
3.74	Quốc lộ 53	Đường giồng ngành	Cầu Hiệp Mỹ		650	
3.75	Quốc lộ 53	Cầu Hiệp Mỹ	Trường cấp III		600	
3.76	Quốc lộ 53	Trường cấp III	Giáp huyện Duyên Hải		550	
3.77	Quốc lộ 53	Giáp xã Long Sơn	Nhà ông Mười Niêm		600	
3.78	Quốc lộ 53	Nhà ông Mười Niêm	Đường Giồng Ngành		630	
3.79	Đường đất (Đường vào TT xã Hiệp Mỹ Đông)	Quốc lộ 53	Bến đò về Hiệp Mỹ Đông		250	
3.80	Đường nhựa hóa chất	Quốc lộ 53	Hết đường nhựa		230	
3.81	Hương lộ 22 (đầu đường Mỹ Quý)	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Thạnh Hòa Sơn		300	
3.82	Đường đất Tầm Du Lá	Quốc lộ 53	Nhà Ông Lê Văn Năm		170	
3.83	Đường tránh Quốc lộ 53	Nhà trợ Bảy Hường	Ngã ba Mỹ Quý (trường TH)		400	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
3.83 Huyện Cầu Ngang					
6. Xã Mỹ Hòa					
3.84 Hai dãy phố chợ					
3.85 Quốc lộ 53	Ngã ba Mỹ Long	Giáp ranh Vĩnh Kim		770	
3.86 Hương lộ 19	Quốc lộ 53	lộ tế chùa Bảo Hút		1,200	
3.87 Hương lộ 19	Lộ tế chùa Bảo Hút	Nhà máy nước đá Tân Thuận		700	
3.88 Hương lộ 19	Nhà máy nước đá Tân Thuận	Giáp ranh Mỹ Long Bắc		500	
3.89 Hương lộ 35	Trước cửa sân vận động	Nhà ông Nguyễn Văn Diễm		300	
3.90 Hương lộ 35	Nhà ông Nguyễn Văn Diễm	Giáp xã Hiệp Mỹ Đông		300	
3.91 Bờ kè sông Cầu Ngang - Mỹ Hòa	Nhà ông Nguyễn Văn Tro	Nhà ông Nguyễn Văn Rô		250	
3.92 Đường đất (Hòa Hưng - Cẩm Hưng)	Hương lộ 19	Hương lộ 35		350	
3.93 Đường tranh Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Vĩnh Kim	Sông Cầu Ngang		180	
7. Xã Vĩnh Kim				500	
3.94 Hai dãy phố chợ	Trục điện nhà lòng			950	
3.95 Quốc lộ 53	Giáp ranh Mỹ Hoà	đường đai (Giồng Sai) giáp ranh họ Nguyễn Thị Kim Yến		700	
3.96 Quốc lộ 53	đường đai (Giồng Sai) giáp ranh họ Nguyễn Thị Kim Yến	Cầu Vĩnh Kim		900	
3.97 Quốc lộ 53	Đầu Cầu Vĩnh Kim	Giáp ranh xã Kim Hoà		600	
3.98 Khu vực chợ Mai Hương				300	
3.99 Hương lộ 19	Máy chà ông Lộc	Giáp ranh ấp Sóc Hoàng (Mỹ Hòa)		300	
3.100 Đường đất Mai Hương	Hương lộ 19	Quốc lộ 53		250	
3.101 Đường đất	Quốc lộ 53	Chợ Mai Hương		250	
3.102 Đường đất (đường Giồng Lớn)	Chợ Thôn Rôn	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc (Bảo Giã)		250	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Huyện Cầu Ngang					
3.103	Đường đất (Đi nhà thờ Giồng Lớn)	Quốc lộ 53	Nhà thờ Giồng Lớn		250	
3.104	Đường tránh Quốc lộ 53	Nhà ông Đặng Văn Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Kim Yến		700	
3.105	Đường tránh Quốc lộ 53	Nhà Trần Anh Thi	Giáp ranh xã Mỹ Hòa		500	
8. Xã Kim Hoà						
3.106	Quốc Lộ 53	Giáp ranh Vĩnh Kim	Đường tránh Quốc lộ 53		600	
3.107	Quốc Lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53	Cầu Kim Hoà		700	
3.108	Dãy phố chợ	Quốc lộ 53	Đầu chợ dưới		500	
3.109	Hương lộ 17	Quốc lộ 53	Cuối ấp Trà Cuôn		400	
3.110	Hương lộ 17	Hết ranh ấp Trà Cuôn	Giáp ranh ấp Kim Hòa		350	
3.111	Hương lộ 17	Giáp ranh ấp Kim Hòa	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		400	
3.112	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Phước Hải		600	
9. Xã Mỹ Long Bắc						
3.113	Hương lộ 19	Ngã ba Tư Kiệt (Nhà ông Lọ)	Giáp ranh thị trấn Mỹ Long		800	
3.114	Hương lộ 5	Hương lộ 19	Tỉnh lộ 915B		450	
3.115	Tỉnh lộ 915B	Nhà ông Hồ Văn Hóa (Bảy Hóa)	Giáp ranh xã Vĩnh Kim		170	
3.116	Tỉnh lộ 915B	Nhà ông Hồ Văn Hóa (Bảy Hóa)	Giáp ranh thị trấn Mỹ Long		250	
3.117	Đường nhựa (Đi trường học cấp III)	Hương lộ 19	Đường nhựa giáp ranh ấp Nhì		250	
3.118	Hương lộ 23	Hương lộ 19	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		250	
3.119	Đường đất (đi Hạnh Mỹ)	Hương lộ 5	Giáp ranh xã Vĩnh Kim		170	
3.120	Hương lộ 19	Giáp ranh xã Mỹ Hòa	Nhà máy chà Út Bé		300	
3.121	Hương lộ 19	Nhà máy chà Út Bé	Ngã ba Tư Kiệt (nhà ông Lọ)		400	
3.122	Hương lộ 915B	Giáp thị trấn Mỹ Long	Giáp ấp Nhì - Mỹ Long Nam		400	
10. Xã Nhị Trường						



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
3.123 Dãy phố chợ phía Bắc Huyện Cầu Ngang	Nhà Từ Thị Cúc	Nhà Phạm Minh Chánh		340	
3.124 Dãy phố chợ phía Đông	Nhà Trịnh Thị Ngọc Oanh	Nhà Trần Văn Dũng		340	
3.125 Dãy phố chợ phía Nam	Nhà anh Thắng	Nhà Thạch Dư		340	
3.126 Hương lộ 18 nối dài	Hương lộ 17	Giáp ranh xã Tân Hiệp (Trà Cú)		250	
3.127 Đường nhựa (Khu quy hoạch)	Hương lộ 20	Hết đường nhựa		250	
3.128 Đường nhựa	Hương lộ 20	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		170	
3.129 Đường nhựa	Hương lộ 20	Giáp ấp Bảo Mối (xã Long Sơn)		170	
3.130 Hương lộ 20	Giáp ranh xã Long Sơn	Hương lộ 17		250	
3.131 Hương lộ 17	Giáp ranh Trường Thọ	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		250	
3.132 Đường nhựa (NLB)	Hương lộ 20	Chùa Bót Bì		170	
3.133 Đường nhựa (NLA)	Hương lộ 20	Hương lộ 18 nối dài		170	
3.134 Đường nhựa	Hương lộ 17	Giáp ấp Căn Nôm (Trường Thọ)		170	
11. Xã Hiệp Hòa					
3.135 Hương lộ 17	Nhà Huệ Nga	Nhà Bảy Huệ		400	
3.136 Dãy phố chợ	Nhà ông Năm Nhứt	Nhà Kho Lương thực		400	
3.137 Khu vực chợ Bình Tân				370	
3.138 Hương lộ 18	Cổng ông Tà	Hương Lộ 17		290	
3.139 Hương lộ 17	Nhà Bảy Huệ	Giáp ranh xã Nhị Trường		250	
3.140 Đường nhựa (đi ấp Phiêu)	Hương lộ 17	Hết đường nhựa		170	
3.141 Đường nhựa Ba So	Hương lộ 18	Hết đường nhựa		170	
12. Xã Trường Thọ					
3.142 Khu vực chợ Trường Thọ				290	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Huyện Cầu Ngang					
3.143	Hương lộ 17	Giáp ranh xã Nhị Trường	UBND xã Trường Thọ		250	
3.144	Hương lộ 17	Từ Chợ Trường Thọ	Cuối ấp Chông Vần		290	
3.145	Hương lộ 17	Cuối ấp Chông Vần	Giáp ranh xã Phước Hưng		200	
3.146	Đường nhựa Cấn Nôm	Nhà ông Lâm Sĩa	Nhà ông Thạch Chanh Đa		170	
3.147	Đường nhựa Cấn Nôm	Trường học Cấn Nôm	Hương lộ 17		170	
3.148	Đường nhựa Giồng Chanh	Cổng chùa Sóc Cụt	Nhà ông Phạm Văn Phụng		170	
3.149	Đường nhựa Cóc Xoài	Cổng chùa Cóc Xoài	Nhà ông Thạch Yều		170	
	13. Xã Thạnh Hòa Sơn					
3.150	Khu vực chợ Thạnh Hoà Sơn				250	
3.151	Hương lộ 22	giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây	Hương lộ 21		200	
3.152	Hương lộ 21	Giáp ranh xã Long Sơn	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		200	
3.153	Đường nhựa Sóc Chuối	Hương lộ 21	Hết đường nhựa		170	
3.154	Đường nhựa Lạc Sơn	Đường đất Lạc Sơn	Đường đát Trường Bán		170	
3.155	Đường đat đi Trường Bán	Hương lộ 21	Đường nhựa		170	
3.156	Đường đat đi Hiệp Mỹ Tây	Hương lộ 21	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		170	
	14. Xã Mỹ Long Nam					
3.157	Khu vực chợ				400	
3.158	Hương Lộ 23	Cổng chào Mỹ Long Nam	Giáp ranh xã Long Hữu		300	
3.159	Đường nhựa ấp Nhì	Hương lộ 23	Hết đường nhựa		200	
3.160	Đường nhựa ấp Ba	Hương lộ 23	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Đông		200	
3.161	Đường nhựa ấp Tư	Hương lộ 23	Hết đường nhựa		200	
3.162	Đường nhựa ấp Năm	Hương lộ 23	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Đông		200	
3.163	Đường nhựa ấp Nhứt B	Hương lộ 23	Đê Biên		200	
	15. Xã Hiệp Mỹ Đông					



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
3.164 Hương lộ 35	Giáp ranh xã Mỹ Hòa	Đường Ấp 3		300	
3.165 Hương lộ 35	Đường Ấp 3	Nhà Ông Ba Tiến		350	
3.166 Hương lộ 35	Nhà Ông Ba Tiến	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		300	
3.167 Đường nhựa (giồng bờ yên)	Hương lộ 35	Hết đường nhựa		200	
3.168 Đường Nhựa (đi ấp Đồng cò)	Hương lộ 35	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		200	
3.169 Đường nhựa (Đi cổng ấp ba)	Hương lộ 35	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		200	

1000

10

;

1

•

1



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
5	Huyện Duyên Hải				
	TT Duyên Hải (Đô thị loại 5)				
5.1	Đường 19/5	Cổng vào Sân bay Long Toàn	2	1,500	
5.2	Đường Lý Tự Trọng	Ngã ba giao thông	2	1,200	
5.3	Đường 3/2	Nhà trẻ Thị trấn	2	1,200	
5.4	Đường 3/2	Ngã tư ngân hàng (Đường 2/9 x Đường 3/2)	1	4,000	
5.5	Các dãy phố chợ	Khu vực Chợ Duyên Hải	1	4,000	
5.6	Đường Phạm Văn Nuôi	Ngã Ba 2/9 - Phạm Văn Nuôi	1	4,000	
5.7	Đường 1/5 (Bến Xuồng)	Ngã Ba 3/2 x 1/5	2	1,000	
5.8	Đường 2/9	Quốc lộ 53 mới	2	2,500	
5.9	Đường 2/9	Ngã tư Thị trấn (Đường 2/9x19/5)	1	4,000	
5.10	Đường 2/9	Ngã tư ngân hàng (Đường 2/9 x Đường 3/2)	1	1,200	
5.11	Đường 30/4	Ngã ba 2/9 x 30/4	1	2,500	
5.12	Đường 30/4	Ngã tư 30/4 x Điện Biên Phủ	3	1,000	
5.13	Đường Điện Biên Phủ	Ngã ba 3/2 x Điện Biên Phủ (Bưu điện)	1	2,500	
5.14	Lý Thường Kiệt	Ngã ba 3/2 x Lý Thường Kiệt	3	1,000	
5.15	Trần Hưng Đạo	Nhà Ông Út Tré (giáp 19/5)	3	800	
5.16	Quốc lộ 53 mới (đường vào cầu Long Toàn)	Cây xăng Tư Xã	2	1,800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Huyện Duyên Hải					
5.17	Đường Ngô Quyền	Kênh I	Cầu xăng (Phà cũ)	1	2,100	
5.18	Đường nội bộ khu nhà ở khóm 1	Giáp đường Điện Biên Phủ	Giáp đường 2/9	1	1,500	
5.19	Đường vào Khu dân cư ấp Bến Chuối	Điện lực Duyên Hải	Giáp Đường 19/5 (cây xăng Tư Xã)	2	900	
5.20	Đường Công an cũ	Ngã tư nhà trẻ	Giáp nhà ông Cẩm (Hết ranh giới hành chính Thị trấn)	3	600	
5.21	Đường 3/2 mới dài	Nhà trẻ Thị trấn	Khóm 3 (giáp ấp Long Thạnh, xã Long Toàn)	3	700	
5.22	Đường nhà Sáu Khởi	Cổng Văn hóa ấp Bến Chuối	Đường 19/5	3	600	
5.23	Quốc lộ 53	Cổng Sân bay Long Toàn	Hết khóm 4 (Sân bay trên)	2	1,200	
5.24	Đường Võ Thị Sáu	Quốc lộ 53	Cơ quan huyện Đội cù	3	400	
5.25	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 53	UBND xã Long Toàn	3	700	
5.26	Đường Trần Hưng Đạo	UBND xã Long Toàn	Sân bay đầu dưới	3	400	
	<u>Xã Long Toàn</u>					
5.27	Quốc lộ 53	Cổng đường vào Sân bay	Cầu Long Toàn		1,800	
5.28	Quốc lộ 53	Cầu Long Toàn	Trường Tiểu học Long Toàn A		1,000	
5.29	Quốc lộ 53	Trường Tiểu học Long Toàn A	Giáp Đình Cù xã Long Khánh		700	
5.30	Đường Điện Lực	Quốc lộ 53	Lộ đất Bến Chuối (Điện Lực)		600	
5.31	Đường Phước Bình	Quốc lộ 53	Giáp đường 3/2 mới dài		400	
5.32	Hương lộ 81	Ngã ba ấp Thống Nhất	Cầu Kênh Xăng (Giáp xã Dân Thành)		600	
5.33	Quốc lộ 53	Đường vào Điện Lực	Nghĩa trang liệt sĩ		700	
5.34	Đường Tỉnh lộ 913	Ngã ba Cây Me	Cảng cá Láng Chim		700	
5.35	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 53	UBND xã Long Toàn		700	
5.36	Đường Công an cũ	Nhà ông Cẩm	Cuối khu nuôi tôm công nghiệp (Hết lộ nhựa)		300	
5.37	Quốc lộ 53	Giáp Khóm 3 - Thị trấn	Đường vào Điện lực		1,300	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
5.38 Huyện Duyên Hải					
Đường nhựa Khu nuôi tôm	Đường công an cũ	Hết lộ nhựa (Nhà ông Khai)		300	
5.39 Đường vào Khu Xà Lan Long Toàn	Quốc lộ 53	Cầu Kênh Năm Lả (hết lộ nhựa)		800	
Xã Long Hữu					
5.40 Quốc lộ 53	Giáp ranh huyện Cầu Ngang	Ngã ba vào Ngủ Lạc		550	
5.41	Ngã ba vào Ngủ Lạc	Cổng Bến Giá		1,000	
5.42	Cổng Bến Giá	Nghĩa trang liệt sĩ		700	
5.43 Các dãy phố chợ				(2,000)	
5.44 Tỉnh lộ 914	Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNN Long Hữu	Trường Tiểu học Long Hữu C		500	
5.45	Trường Tiểu học Long Hữu C	Giáp xã Hiệp Thành		300	
5.46	Quốc lộ 53	Trường Tiểu học Long Hữu B		400	
5.47	Trường Tiểu học Long Hữu B	Cổng Hai Phải		300	
5.48 Đường ấp 16- Bào Cát	Tỉnh lộ 914	Bào Cát ấp 14		200	
5.49 Đường ấp 12-14	Quốc lộ 53	Giáp đường 16 Bào Cát		220	
5.50 Đường ấp 12-14 nối dài	Ngã tư (ấp 16-Bào Cát và ấp 12-14)	Giáp ấp Trà Khúp, xã Ngủ Lạc		250	
5.51 Đường ấp 17	Quốc lộ 53	Hàng Sầu - ấp 17		350	
5.52 Quốc lộ 53	Nghĩa trang Liệt sĩ	Giáp ấp Phước An, xã Long Toàn		700	
Xã Ngủ Lạc					
5.53 Hai dãy phố chợ	Đầu Hương lộ 21	Giáp tỉnh lộ 914		1,400	
5.54 Tỉnh lộ 914	Nhà Tư V6	Sân vận động		900	
5.55 Hương lộ 21	Đầu Hương lộ 21	Trường Ngủ Lạc A		900	
5.56	Trường Ngủ Lạc A	Chùa Lớn		600	
5.57 Hai dãy Chợ cá	Đường Tỉnh lộ 914	Bến xuồng		1,400	
5.58 Tỉnh lộ 914	Sân vận động	Ngã ba La Bàng		380	
5.59 Tỉnh lộ 914	Nhà Tư V6	Cổng Hai Phải		300	
5.60 Đường Séc Ruộng -Bồn Thanh	Hương lộ 21	Nhà Hai Hồng		200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Huyện Duyên Hải					
5.61	Đường cây Đa - cây Xoài	Đường Tỉnh lộ 914	Hết đường nhựa		200	
5.62	Đường Cây Xoài	Tỉnh lộ 914 (gần chợ Ngũ Lạc)	Tỉnh lộ 914 (chùa La Bang)		200	
5.63	Đường ấp Rọ Sậy - Trá Khúp	Hương lộ 21	giáp ấp 14, xã Long Hữu		220	
5.64	Hương lộ 21	Chùa Lớn	Thanh Hòa Sơn (huyện Cầu Ngang)		300	
	<u>Xã Trường Long Hoà</u>					
5.65	Tỉnh lộ 913	Phà Láng Chim	Trường Tiểu học A		250	
5.66	Tỉnh lộ 913	Trường Tiểu học A	Cầu Ba Động		500	
5.67	Tỉnh lộ 913	Cầu Ba Động	Trạm Quân dân Y kết hợp		250	
5.68	Tỉnh lộ 913	Ngã tư ra biển	Đền Hải Đăng		250	
5.69	Tỉnh lộ 913	Trường Tiểu học Cồn Trúng	Cầu Cồn Trúng		350	
5.70	Tỉnh lộ 913	Trạm Quân dân Y kết hợp	Trường Tiểu học Cồn Trúng		800	
5.71	Trung tâm Khu du lịch	Ngã ba ra biển	Bờ biển		800	
5.72	Đường ấp Khoán Tiều	Tỉnh lộ 913	Bến xuồng Khoán Tiều		200	
5.73	Đường ấp Cồn Trúng	Tỉnh lộ 913	Bến xuồng Cồn Tàu		200	
5.74	Đường ấp Ba Động	Cầu Rạch Lầu	Đình Ông		200	
5.75	Đường dẫn vào khu du lịch đường số 1, 3, 4, 5, 6 từ Tỉnh lộ ra bờ biển	Tỉnh lộ 913	Bờ biển		300	
5.76	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 2	Đường số 3		300	
5.77		Đường số 5	Đường số 6		250	
5.78	Đường nhựa ấp Cồn Tàu	Cầu Cồn Trúng	Cầu Cồn Tàu (Khu di tích Bắc - Nam)		200	
	<u>Xã Long Khánh</u>					
5.79	Quốc lộ 53	UBND xã Long Khánh	Nhà ông ba Quẩn (Kiếm Lâm cũ)		600	
5.80	Quốc lộ 53	Nhà ông ba Quẩn	ấp Cái cò xã Long Vĩnh		600	
5.81	Quốc lộ 53	UBND xã Long Khánh	Giáp ấp Bảo Sơn Long Toàn		700	
5.82	Khu chợ cũ	Từ Nhà Thờ	Long Khánh B		600	



Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
	Từ	Đến			
5.83 Huyện Duyên Hải					
5.83 Hải đày phố chợ				1,100	
Xã Long Vĩnh					
5.84 Quốc lộ 53	Ngã ba ấp Cái Đôi (giáp xã Long Khánh)	Cổng Xóm Chùa		600	
5.85 Quốc lộ 53	Cổng Xóm Chùa	UBND xã Long Vĩnh (kể cả khu vực Chợ)		600	
5.86 Quốc lộ 53	UBND xã Long Vĩnh	Bến phà Tà Ní		400	
5.87 Đường hương Ông Trì	Quốc lộ 53	Đề quốc phòng La Ghi		150	
Xã Dân Thành					
5.88 Tỉnh lộ 913	Cầu Cồn Trứng	Trường Tiểu học Dân Thành A		450	
5.89 Tỉnh lộ 913	Trường Tiểu học Dân Thành A	Nhà ông Bảy Có		800	
5.90 Tỉnh lộ 913	Nhà ông Bảy Có	Cây xăng ông Ba Đoàn		500	
5.91 Tỉnh lộ 913	Cây xăng ông Ba Đoàn	Kênh I		450	
5.92 Đường ấp Cồn Ông	Tỉnh lộ 913	ấp Cồn Ông		250	
5.93 Đường vào Khu Tái định cư Mù U	Tỉnh lộ 913	Đê Hải Thành Hòa		500	
5.94 Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01 và số 02)	Tỉnh lộ 913	Đường vào Khu Tái định cư Mù U		400	
5.95 Hương lộ 81	Cầu Kênh Xáng (Giáp xã Long Toàn)	Ngã ba ấp Giồng Giếng		600	
Xã Đông Hải					
5.96 Tỉnh lộ 913	UBND xã Đông Hải	Xưởng chế biến bột cá (kể cả khu vực chợ)		500	
5.97 Tỉnh lộ 913	UBND xã Đông Hải	Miếu Bà (Định An x Đông Cao)		250	
5.98 Tỉnh lộ 913	Miếu Bà (Định An x Đông Cao)	Đường đal nhà ông Luyến		200	
5.99 Tỉnh lộ 913	Đường đal nhà ông Luyến	Giáp ấp Cồn Cù, xã Dân Thành		170	
5.100 Đường Phước Thiện	Tỉnh lộ 913	Hết đường nhựa Phước Thiện		400	
5.101 Đường đal làng nghề chế biến thủy sản	Cầu Đông Hải	Cầu sắt giáp đường nhựa Phước Thiện		220	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất năm 2012	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Huyện Duyên Hải					
5.102	Hương lộ 24	UBND xã Đông Hải	Giáp xã Long Khánh		200	
	<u>Xã Hiệp Thành</u>					
5.103	Tỉnh lộ 914	Cầu Sông Giảng	UBND xã		350	
5.104	Tỉnh lộ 914	UBND xã	Giáp đê biển		300	
5.105	Đường khu vực chợ	Cầu Sông Giảng	UBND xã Hiệp Thành		350	
5.106	Lộ trước đầu chợ khu vực I				350	
5.107	Lộ trước đầu chợ khu vực II				300	
5.108	Đường ấp Chợ	Tỉnh lộ 914	Trạm Biên phòng		300	
5.109	Đường ấp Bảo-Xóm Cũ	Tỉnh lộ 914	Đường đát Xóm Cũ		250	
5.110	Đường ra Bãi Nghêu	ấp Chợ	Biển (HTX Thành Đạt)		250	
5.111	Tỉnh lộ 914	giáp xã Long Hữu	Sông Giảng		300	
5.112	Đường nhựa ấp Bảo	Nhà ông Thành	Nhà ông Lang		300	

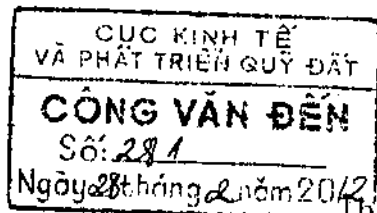
UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

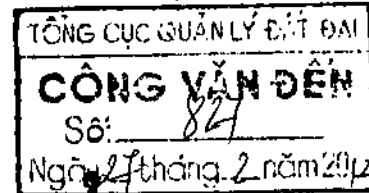
Số: 109 /STNMT-CCQLĐĐ

Trà Vinh, ngày 25 tháng 02 năm 2012

V/v báo cáo bổ sung kết quả xây dựng Bảng
giá các loại đất năm 2012 tỉnh Trà Vinh



Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

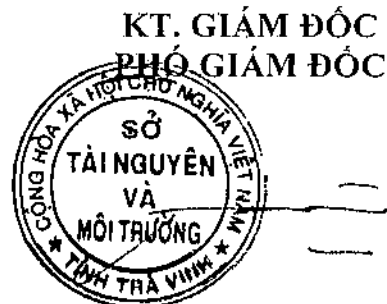


Thực hiện Công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08/02/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh kính gửi báo cáo bổ sung các biểu tổng hợp giá đất thị trường đối với từng loại đất tại cấp tỉnh theo mẫu biểu từ Mẫu số 11 và Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đính kèm các biểu mẫu báo cáo dạng giấy), đồng thời gửi báo cáo kết quả xây dựng Bảng giá đất năm 2012 tỉnh Trà Vinh dạng số qua địa chỉ - email: giadat.cktpqd@gmail.com.

Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh kính báo cáo đến Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- GD và các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ.



Trần Văn Hùng